

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| Phần mở đầu..... | 1 |
| I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... | 1 |
| II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... | 1 |
| 1. Mục đích..... | 1 |
| 2. Yêu cầu..... | 1 |
| III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023..... | 2 |
| 1. Cơ sở pháp lý..... | 2 |
| 2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ..... | 2 |
| Phần thứ nhất..... | 5 |
| ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 5 |
| I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG..... | 5 |
| 1. Điều kiện tự nhiên..... | 5 |
| 2. Các nguồn tài nguyên..... | 6 |
| 3. Thực trạng cảnh quan môi trường..... | 9 |
| II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI..... | 9 |
| 1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế..... | 10 |
| 2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập..... | 14 |
| 3. Thực trạng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn..... | 14 |
| 4. Công tác TĐC thủy điện Sơn La..... | 16 |
| 5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng..... | 16 |
| 6. Thực trạng phát triển văn hoá - xã hội..... | 19 |
| 7. An ninh - Quốc phòng..... | 22 |
| III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 22 |
| 1. Những thuận lợi cơ bản..... | 22 |
| 2. Những hạn chế, khó khăn..... | 23 |
| Phần thứ hai..... | 25 |
| KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022..... | 25 |
| I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT..... | 25 |
| 1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022..... | 25 |
| 2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022..... | 30 |
| 3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022..... | 31 |
| 4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022..... | 31 |

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

| | |
|---|----|
| 5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022..... | 32 |
| II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022..... | 32 |
| III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022..... | 33 |
| 3.1. Nguyên nhân khách quan | 33 |
| 3.2. Nguyên nhân chủ quan..... | 33 |
| Phần thứ ba | 35 |
| LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 35 |
| I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG NĂM 2023 | 35 |
| II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 | 36 |
| 2.1. Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất..... | 36 |
| 2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực..... | 37 |
| 2.3. Tổng hợp nhu cầu và phân tích chỉ tiêu sử dụng các loại đất | 49 |
| 2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích | 52 |
| 2.5. Diện tích cần thu hồi | 53 |
| 2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | 54 |
| 2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch | 54 |
| 2.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 55 |
| Phần thứ tư..... | 60 |
| GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 60 |
| I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG..... | 60 |
| II. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .. | 60 |
| Phần thứ năm | 65 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 65 |
| 1. Kết luận..... | 65 |
| 2. Kiến nghị | 66 |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Chữ viết tắt | Chữ viết đầy đủ |
|------------|----------------------------|--|
| 1 | HĐND | Hội đồng nhân dân |
| 2 | UBND | Ủy ban nhân dân |
| 3 | DA | Dự án |
| 4 | VLXD | Vật liệu xây dựng |
| 5 | DVXH | Dịch vụ - xã hội |
| 6 | KH | Kế hoạch |
| 7 | TN&MT | Tài nguyên và Môi trường |
| 8 | QL | Quốc lộ |
| 9 | TL | Tỉnh lộ |
| 10 | TĐC | Tái định cư |
| 11 | GPMB | Giải phóng mặt bằng |
| 12 | QĐ | Quyết định |
| 13 | NQ | Nghị quyết |
| 14 | ANTT | An ninh trật tự |
| 15 | TTX | Trung tâm xã |
| 16 | THCS | Trung học cơ sở |
| 17 | THPT | Trung học phổ thông |
| 18 | GTNT | Giao thông nông thôn |
| 19 | KHSD | Kế hoạch sử dụng |
| 20 | GD-ĐT | Giáo dục và Đào tạo |
| 21 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng |
| 22 | Đất phát triển hạ tầng | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|---|----|
| Bảng số 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 25 |
| Bảng số 02: Công trình đất giao thông chuyên tiếp năm 2023 | 38 |
| Bảng số 03: Công trình đất ở tại nông thôn chuyên tiếp năm 2023 | 39 |
| Bảng số 04: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023..... | 49 |
| Bảng số 05: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất..... | 58 |

Phần mở đầu

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung đổi mới quan trọng của Luật Đất đai 2013 (*Điều 36 Luật Đất đai*). Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sẽ là cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động tối đa nguồn lực từ các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng hoang hóa đất đai, gây lãng phí tài nguyên đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành một số điều Luật Đất đai 2013; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 3449/UBND-KT ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Nhai tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai nhằm đạt được các mục đích sau:

Làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023.

Xác định, phân bổ nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trong năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Làm cơ sở cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi ban đầu cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

2. Yêu cầu

Đánh giá khái quát đặc điểm tình hình, những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất;

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước, phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước trên địa bàn huyện.

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La, của huyện; đảm bảo thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở phát triển nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Xác định cụ thể diện tích của từng công trình dự án, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

- Công văn số 3449/UBND-KT ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;
- Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Quỳnh Nhai về việc phê duyệt Đề cương và Dự toán kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất; Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc Điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc Chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về việc hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua;

Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh tên dự án, diện tích, loại đất, thời gian thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về việc hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua;

Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định 3378/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Quỳnh Nhai huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La giai đoạn (2015 – 2025);

Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 v/v điều chỉnh QHCT 1/500 khu TĐC thị trấn Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 v/v điều chỉnh QHCT 1/500 khu trung tâm HC-CT, VH, TDTT thị trấn Quỳnh Nhai;

Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

Kết quả thống kê đất đai năm 2021 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Quỳnh Nhai lần thứ XXI nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Báo cáo số 1081/BC-UBND ngày 19/9/2022 của UBND huyện Quỳnh Nhai về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch 3 tháng cuối năm;

Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Quỳnh Nhai cách thành phố Sơn La 64 km về phía Tây Bắc, có diện tích tự nhiên là 104.000,12 ha, bao gồm 11 xã.

Toạ độ địa lý: 21⁰31' - 22⁰05' vĩ độ Bắc.

103⁰28' - 103⁰48' kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp huyện Sìn Hồ, huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu;

Phía Đông giáp huyện Mường La; huyện Than Uyên - tỉnh Lai Châu;

Phía Tây giáp huyện Tuần Giáo - tỉnh Điện Biên;

Phía Nam giáp huyện Thuận Châu.

Huyện Quỳnh Nhai có hệ thống giao thông (Quốc lộ 279 và Quốc lộ 6B) góp phần trong việc thông thương hàng hóa, trao đổi thông tin kỹ thuật, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và khả năng thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

1.2. Địa hình

Quỳnh Nhai có 3 dãy núi chính chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam gần như song song với vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, xen giữa các dãy núi là những đồi bát úp. Các sườn núi thấp dần về phía lòng hồ thủy điện Sơn La, tạo nên 3 vùng rõ rệt.

Vùng cao gồm 2 xã Mường Giôn và Chiềng Khay có độ cao trung bình 800 - 900 m so với mặt nước biển, có đỉnh núi cao nhất là Khau Pùm cao 1.823 m.

Vùng dọc lòng hồ gồm 6 xã: Cà Nàng, Mường Chiên, Pá Ma Pha Khinh, Chiềng Ôn, Mường Giàng và xã Chiềng Bằng có độ cao trung bình 300 - 400m so với mực nước biển.

Vùng đồi thấp gồm 3 xã: Chiềng Khoang, Mường Sại và Nậm Ét có độ cao trung bình 400 - 500m so với mặt nước biển.

Địa hình Quỳnh Nhai nhìn chung phức tạp chia cắt mạnh bởi những con suối, chủ yếu là diện tích có độ dốc từ 25⁰ trở lên chiếm 88,0%.

1.3. Khí hậu, thời tiết

Khí hậu Quỳnh Nhai mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Tây Bắc, chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều; mùa đông khô lạnh, ít mưa. Khí hậu của huyện có đặc trưng chia làm 2 tiểu vùng.

- Vùng cao gồm 2 xã: Chiềng Khay và Mường Giôn mang đặc trưng khí hậu á nhiệt đới, thời tiết mát lạnh (Có sương muối vào tháng 1,2).

- Vùng thấp (9 xã còn lại) mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều.

- Khí hậu Quỳnh Nhai chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô hanh từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình trong năm: 24,5⁰C - 28,5⁰C.

- Nhiệt độ thấp nhất: 18,1⁰C.

- Nhiệt độ cao nhất: 28,4⁰C.

- Lượng mưa bình quân 1.718 mm/năm, mưa chủ yếu vào tháng 7,8,9 chiếm 85% lượng mưa cả năm. Độ ẩm trung bình 85%, độ ẩm bình quân 85%.

- Nhìn chung trong những năm gần đây nhiệt độ có xu hướng tăng, độ ẩm giảm so với những năm trước đây, khí hậu vẫn thuận lợi cho sản xuất nhất là sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên có những bất lợi cần khắc phục, như xảy ra hạn hán, nắng nóng kéo dài, thỉnh thoảng có dông, mưa đá, sạt lở đất, gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống.

1.4. Thủy văn

Vùng lòng hồ thủy điện Sơn La với chiều dài 72 km, Quỳnh Nhai còn có hệ thống suối dày đặc thuộc lưu vực lòng hồ với tổng chiều dài khoảng trên 200 km và nhiều con suối nhỏ khác, mật độ suối khoảng 0,20 km/km².

Do địa hình của huyện chia cắt mạnh, dốc nên phần lớn các con suối có lưu vực nhỏ, hẹp, ngắn và đều bắt nguồn từ núi cao do đó độ dốc lưu vực lớn đã tạo nên tính đa dạng về chế độ dòng chảy và lưu lượng nước giữa hai mùa chênh lệch lớn. Mùa cạn kiệt nước trùng với mùa khô lưu lượng nước nhỏ. Mùa lũ trùng với mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, tốc độ dòng chảy cao, lượng nước tập trung thường gây ra lũ quét, lũ ống ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra của Trung tâm Địa Môi trường và tổ chức lãnh thổ thuộc Liên hiệp Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam kết hợp bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 của tỉnh Sơn La. Huyện Quỳnh Nhai đã điều tra phân loại thổ nhưỡng 89.057/104.000 ha (*trừ diện tích núi đá, lòng hồ, suối, bãi cát sỏi..*). Kết quả cho thấy huyện với 18 loại đất khác nhau; trong đó có 7 nhóm đất chính, bao gồm :

- Nhóm đất màu vàng nhạt trên đá cát: diện tích 31.382 ha, chiếm 35,24% diện tích điều tra;

- Nhóm đất màu đỏ vàng nhạt trên đá sét: diện tích 22.250 ha, chiếm 24,98% diện tích điều tra;

- Nhóm đất mùn vàng trên núi cao: diện tích 13.340 ha, chiếm 14,98% diện tích điều tra;
- Nhóm đất nâu đỏ trên núi đá vôi: diện tích 11.876 ha, chiếm 13,34% diện tích điều tra;
- Nhóm đất nâu đỏ trên đá mácma trung tính-bazic: Diện tích 9.095 ha, chiếm 10,21% diện tích điều tra;
- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Diện tích 795 ha, chiếm 0,89% diện tích điều tra;
- Nhóm đất đen: Diện tích 319 ha, chiếm 0,36% diện tích điều tra.

Nhìn chung các loại đất ở Quỳnh Nhai có độ dày tầng đất từ trung bình đến khá, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ mùn và chất dinh dưỡng khá, độ chua không cao lắm, nghèo bazơ trao đổi và các chất dễ tiêu. Phần lớn đất đai của huyện có độ dốc lớn, độ che phủ của thảm thực vật thấp nên cần chú trọng các biện pháp bảo vệ đất, hạn chế rửa trôi, xói mòn làm nghèo kiệt chất dinh dưỡng trong đất.

2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống cho nhân dân trong huyện được khai thác từ hai nguồn sau:

- *Nguồn nước mặt*: được cung cấp bởi hệ thống sông suối, bao gồm lòng hồ thủy điện Sơn La, suối Cà Nàng, Mường Chiên, Pắc Ma, Nậm Giôn và hệ thống sông suối nhỏ khác, ngoài ra còn một lượng lớn lấy từ các ao hồ ... Sau khi đóng đập thủy điện Sơn La diện tích đất canh tác và các khu dân cư chuyển lên trên cốt 218 nên hạn chế đáng kể tới khả năng khai thác sử dụng vào sản xuất và đời sống.

Về chất lượng nước nhìn chung còn tương đối tốt, chỉ bị ô nhiễm nhẹ do hàm lượng cặn lơ lửng hơi cao, các chỉ tiêu gây ô nhiễm đến chất lượng nước khác như hàm lượng các chất hữu cơ: BOD, COD, hàm lượng vi khuẩn đều nằm trong tiêu chuẩn chất lượng nước mặt loại A cho phép. Chất lượng nguồn nước mặt đủ tiêu chuẩn cấp cho tưới và nuôi trồng thủy sản, nếu sử dụng để cấp cho sinh hoạt thì cần xử lý hàm lượng cặn lơ lửng trước khi cấp. Tuy nhiên mặt nước lòng hồ, suối đều thấp hơn mặt bằng đất canh tác và khu dân cư nên hạn chế đáng kể đến khả năng khai thác sử dụng vào sản xuất và đời sống.

- *Nước dưới đất*: Hiện tại chưa có số liệu điều tra chính xác về trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện, song qua điều tra khảo sát sơ bộ ở một số khu vực phiêng bãi bằng và khu dân cư, người dân đã đào giếng và sử dụng nước dưới đất phục vụ sinh hoạt, chất lượng khá tốt, trong và không mùi, tuy nhiên do địa hình phức tạp phân bố không đều, trữ lượng ít, mực nước thấp, khai thác khó khăn. Nước dưới đất trên địa bàn chủ yếu tồn tại dưới 2 dạng:

+ Nước dưới đất chứa trong các kẽ nứt của đá: Được hình thành do đá bị phong hoá mạnh, nước mưa ngấm qua đất dự trữ vào kẽ nứt trên bề mặt của các loại đá, nhiều nguồn nước dưới đất lộ ra ngoài thành dòng chảy, lưu lượng dao động mạnh theo mùa (từ 1 - 2 l/s đến 20 l/s).

+ Nước Kaster: Được tàng trữ trong các hang động Kaster hình thành từ núi đá vôi. Nước Kaster thường phân bố sâu, ít vận động, các mạch xuất lộ từ nguồn Kaster thường có lưu lượng lớn, động thái không ổn định (từ vài chục lít đến hàng triệu lít). Nước Kaster là loại nước cứng, khi sử dụng trong sinh hoạt cần được xử lý.

Nhìn chung hầu hết các sông suối của huyện có độ dốc gây hạn chế đến phát triển sản xuất nông nghiệp và giao thông, thủy lợi. Mặt khác do chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu phức tạp, địa hình bị chia cắt, thảm thực vật rừng bị tàn phá nên lưu lượng dòng chảy có sự biến động theo mùa, lưu lượng mùa kiệt trùng với mùa lạnh khô, mùa lũ trùng với mùa mưa, cường độ dòng chảy mạnh thường gây ra lũ quét, lũ ống ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện Quỳnh Nhai là 52.541,98 ha, chiếm 50,52% diện tích tự nhiên. Tài nguyên rừng huyện Quỳnh Nhai khá phong phú, có nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm. Thực vật có nhiều loài cây quý hiếm như: Nghiến,... các loài tre trúc và dược liệu. Động vật có các loài gấu, linh trưởng, các loài bò sát như trăn, rắn và hàng nghìn loài côn trùng tạo nên một quần thể sinh học đa dạng. Nhìn chung, địa bàn huyện có nguồn tài nguyên thảm thực vật khá phong phú và đa dạng, có ý nghĩa lớn cả về kinh tế và khoa học-môi trường sinh thái. Đất đai ở đây phù hợp với nhiều loại cây trồng, có điều kiện để xây dựng hệ thống rừng phòng hộ và rừng kinh tế hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

Tuy nhiên, do việc phá rừng làm nương trong thời gian qua đã làm cho tài nguyên sinh vật và tài nguyên rừng của huyện nghèo đi, chất lượng rừng bị suy giảm. Hiện nay phần lớn diện tích rừng là rừng phục hồi, rừng nghèo, rừng tre nứa và rừng hỗn giao trữ lượng thấp.

Trong những năm gần đây do quá trình khai thác không hợp lý, nhiều loại gỗ quý hiếm, thảo dược và động vật đã biến mất. Hiện nay vấn đề trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng đã được các cấp chính quyền quan tâm. Nên diện tích đất lâm nghiệp có rừng ngày một tăng, hiện tượng phá rừng đốt rừng làm nương rẫy cơ bản giảm.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Quỳnh Nhai là huyện nghèo về khoáng sản, các mỏ khoáng sản có trữ lượng nhỏ, phân bố rải rác không đủ điều kiện để khai thác công nghiệp. Trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai có những loại khoáng sản sau:

- Than đá: Tập trung ở các xã Pá Ma Pha Khinh, Mường Chiên, có trữ lượng cấp C1 + C2 khoảng 273 nghìn tấn.

- Vàng: Tập trung ở Mường Giôn và Chiềng Khay, có trữ lượng cấp P2 3.550 kg (hàm lượng Au trên 5g/t).

- Quặng Đồng: Tập trung ở xã Chiềng Ôn, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, có trữ lượng khai thác khoảng 120 nghìn tấn.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Cộng đồng các dân tộc gồm 6 dân tộc anh em đoàn kết, gắn bó chung sống lâu đời, trong đó đông nhất là dân tộc Thái, dân tộc Kháng, dân tộc H'Mông, dân tộc La Ha, dân tộc Kinh và ít nhất là dân tộc Khơ Mú. Mỗi dân tộc đều giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hóa truyền thống, hòa nhập làm phong phú đa dạng bản sắc dân tộc, bao gồm văn hóa nghệ thuật, lịch sử, tín ngưỡng. Đến nay cộng đồng dân tộc của huyện vẫn bảo tồn và lưu giữ được các điệu múa, hát và các hoạt động văn hoá truyền thống như: Múa xòe, hát đối, ném còn, kéo co, bắn nỏ, đẩy gậy,...

3. Thực trạng cảnh quan môi trường

Quỳnh Nhai là một huyện vùng núi cao, địa hình phức tạp chia cắt cùng với thảm thực vật đa dạng, có lòng hồ thủy điện Sơn La rộng lớn tạo ra nhiều cảnh quan hấp dẫn là tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và nghiên cứu các giá trị văn hóa của các dân tộc vùng cao.

Huyện có môi trường không khí trong lành, nguồn nước ít bị ảnh hưởng bởi các chất thải công nghiệp và hoạt động sinh hoạt của con người. Tuy nhiên ở một số khu vực nông thôn nơi đồng bào thiểu số sinh sống, vẫn còn tồn tại tập quán chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới gầm nhà sàn, hiện tượng phá rừng làm nương vẫn xảy ra. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu trên đất dốc mà chưa áp dụng các biện pháp bồi bổ cải tạo đất đã làm giảm độ phì của đất, khả năng giữ nước thấp, hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khá phổ biến làm giảm tầng dày và độ phì của đất gây sạt lở, lũ quét ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân.

Để xây dựng môi trường bền vững cần phải có các giải pháp nhằm phục hồi, tái sinh thảm thực vật, nâng tỷ lệ che phủ rừng nhất là ở những khu vực đầu nguồn. Đây là vấn đề cần có sự quan tâm kịp thời của các cấp chính quyền.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI¹

¹ Báo cáo số 1450BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện Quỳnh Nhai về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện luôn được chú trọng quan tâm chỉ đạo, trong đó ngành trồng trọt được định hướng phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, đẩy mạnh thực hiện chủ trương chuyển đổi cây trồng hàng năm hiệu quả thấp (lúa nương, ngô, sắn) sang trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm; tăng cường các giải pháp quản lý chất lượng giống cây trồng, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất nông. Công tác ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật, quy trình canh tác tiên tiến luôn được khuyến khích đưa vào áp dụng trong sản xuất với mục đích chuyển dần các hình thức canh tác lạc hậu sang thực hiện các quy trình sản xuất tiên tiến. Ngoài ra UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường bám sát cơ sở, điều tra, theo dõi diễn biến các đối tượng sâu bệnh hại chính trên các cây trồng, kịp thời hướng dẫn nhân dân phòng trừ những loại sâu bệnh hại có khả năng phát sinh gây hại mạnh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Tổng diện tích cây lương thực có hạt thực hiện được 4.543 ha, đạt 99,4% KH năm, giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 19.830,5 tấn, đạt 99,8% KH năm, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thóc 12.401 tấn, đạt 102,7% KH năm; ngô Xuân Hè 7.429,5 tấn, đạt 95,25% KH năm.

+ Cây sắn: Tổng diện tích thực hiện 4.165 ha, đạt 119% KH năm, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2021; năng suất bình quân ước đạt 102 tạ/ha, sản lượng ước đạt 42.483 tấn.

+ Cây công nghiệp hàng năm: Diện tích gieo trồng 348 ha, đạt 83,2% KH năm, trong đó: Cây đậu tương 51 ha, đạt 34% KH năm, năng suất bình quân đạt 15 tạ/ha, sản lượng 76,5 tấn; cây lạc 283 ha, đạt 113% KH, năng suất bình quân đạt 10 tạ/ha, sản lượng 280 tấn; mía 17 ha, năng suất bình quân đạt 100 tạ/ha, sản lượng ước đạt 170 tấn.

+ Cây rau, đậu, gia vị các loại: Diện tích thực hiện 490 ha, đạt 102% KH năm, tăng 1,0 % so với cùng kỳ năm 2021, năng suất bình quân ước đạt 58 tạ/ha, sản lượng 2.842 tấn.

+ Cây công nghiệp lâu năm: Diện tích cây ăn quả trên địa bàn hiện có 1.960 ha (trồng mới 110 ha), đạt 93,3% KH năm, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021; diện tích cây cao su 754,6 ha, đạt 100% KH năm, trong đó diện tích cho mù 675,19 ha, sản lượng mù đông năm 2022 ước đạt 2.300 tấn, đạt 100% KH năm;

diện tích cây cà phê 225 ha, đạt 78,67% KH năm, sản lượng cà phê nhân ước đạt 700 tấn, đạt 282% KH năm; diện tích cây chè 20 ha, đạt 100% KH năm, sản lượng chè búp tươi ước đạt 160 tấn, đạt 100% KH năm.

+ Trồng cỏ chăn nuôi: Diện tích trồng cỏ thực hiện 590 ha, đạt 53,6% KH năm; sản lượng ước đạt 70.800 tấn.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT, Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao khảo sát, phát triển vùng nguyên liệu (dứa, rau chân vịt) phục vụ Trung tâm chế biến rau, củ, quả Doveco; phối hợp với Dự án Great tổ chức khảo sát dự kiến trồng thí điểm măng Bát độ tại xã Mường Giôn, Chiềng Ôn.

Công tác bảo vệ thực vật được quan tâm thực hiện, UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường bám sát cơ sở, điều tra, theo dõi diễn biến các đối tượng sâu bệnh hại chính trên các cây trồng, kịp thời hướng dẫn nhân dân phòng trừ những loại sâu bệnh hại có khả năng phát sinh gây hại mạnh.

1.1.2. Chăn nuôi

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh và ngành chuyên môn, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn người dân chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, phòng chống đói, rét cho vật nuôi. Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển và ổn định, không xảy ra dịch bệnh có quy mô lớn. Các bệnh thông thường đã được phát hiện và điều trị kịp thời Việc vận chuyển gia súc, gia cầm ra vào địa bàn huyện được kiểm soát chặt chẽ; công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ được thực hiện thường xuyên đã hạn chế tối đa thực phẩm không rõ nguồn gốc, không đảm bảo vệ sinh ATTP lưu thông trên địa bàn. Triển khai thực hiện phun tiêu độc khử trùng 647 lít Glyxal; tiêm phòng 64.520 liều vắc xin (vắc xin LMLM trâu, bò 26.850 liều, vắc xin tụ huyết trùng trâu bò 25.770 liều, vắc xin dịch tả lợn 6.900 liều, vắc xin dại chó 5.000 liều); kiểm soát giết mổ được 600 con trâu, bò; lợn 7.061 con.

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển ổn định; tổng đàn trâu 11.600 con, đạt 87,9% KH năm; đàn bò 23.185 con, đạt 97,4% KH năm; đàn dê 16.300 con, đạt 66,5% KH năm; đàn lợn 42.000 con, đạt 101,2% KH năm; tổng đàn gia cầm 345.000 con, đạt 100% KH năm; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2022 ước đạt ước đạt 3.140 tấn, đạt 100,3% KH năm.

1.1.3. Lâm nghiệp

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã và các chủ rừng tăng cường công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong năm 2022 trên địa bàn huyện xảy ra 01 vụ cháy rừng phòng hộ, diện tích thiệt hại 5,32 ha, trạng

thái rừng TXP (rừng tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh phục hồi), cơ quan Hạt Kiểm lâm huyện đã khởi tố vụ án hủy hoại rừng, chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan Công an huyện tiếp tục điều tra xử lý theo quy định của pháp luật; toàn huyện xảy ra 17 vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp (giảm 23 vụ so với cùng kỳ năm 2021).

Diện tích rừng hiện có trên địa bàn huyện là 52.541,98 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 50,52%, hướng dẫn người dân chăm sóc, bảo vệ 394 ha cây Quế do các hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng trên đất lâm nghiệp được giao quản lý. Tiếp tục chỉ đạo chăm sóc, bảo vệ 130 ha diện tích rừng trồng năm 2020; triển khai thực hiện dự án Phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2025 (thực hiện trồng 400 ha rừng phòng hộ tại xã Cà Nàng, Chiềng Khay). Triển khai thực hiện dự án hỗ trợ bảo vệ rừng với tổng diện tích rừng là 7.778,04 ha thuộc tiểu Dự án 1 dự án 3: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

1.1.4. Thủy sản

Tiếp tục chỉ đạo duy trì diện tích mặt nước nuôi thủy sản 265 ha; số lồng nuôi cá 4.350 lồng; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra khai thác, đánh bắt thủy sản, chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sơn La. Tập trung hướng dẫn chăm sóc và phòng chống dịch bệnh xảy ra trên thủy sản; phòng tránh thời tiết nắng nóng, mưa đầu mùa đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sơn La. Tổng sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2022 ước đạt 1.815 tấn, đạt 100,8% KH năm (trong đó sản lượng cá nuôi 1.205 tấn, sản lượng khai thác đánh bắt 610 tấn). Phối hợp cùng với các đơn vị, tổ chức thực hiện tốt công tác thả cá giống để tái tạo nguồn lợi thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sơn La (*phối hợp cùng đoàn nhà chùa Chúc Lâm Hưng Quốc Sơn La thực hiện thả 3.100 kg cá chép phóng sinh tại vùng lòng hồ thủy điện Sơn La thuộc địa bàn huyện Quỳnh quản lý*). Tăng cường các hoạt động quảng bá, giới thiệu tiêu thụ cá và các sản phẩm chế biến từ cá được nuôi trên lòng hồ thủy điện Sơn La tới các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

- Tiếp tục thực hiện tốt chỉ đạo của Chính phủ về công tác phòng, chống dịch gắn với khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh, trật tự an toàn xã hội, UBND huyện chỉ đạo tăng cường nắm tình hình sản xuất của doanh nghiệp, hợp tác xã, kịp thời thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, hợp tác xã. Qua đó, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn vẫn được duy trì và phát triển ở mức khá.

- Hoạt động thương mại trên địa bàn huyện ổn định, cung cầu hàng hóa được đảm bảo. Thị trường hàng hóa đa dạng, phong phú về chủng loại và sản

phẩm, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tuy giá cả các mặt hàng như xăng, dầu, gas tăng mạnh do giá xăng dầu trên thế giới tăng cao, song UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác kiểm soát, theo dõi sát diễn biến cung cầu và giá cả thị trường trên địa bàn, nhất là những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân và nguyên vật liệu xây dựng; xử lý kịp thời hành vi đầu cơ, găm hàng tăng giá trái pháp luật, lợi dụng giá xăng dầu tăng cao để tăng giá hàng hóa, dịch vụ. Hoạt động vận tải ổn định, phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân, tổng doanh thu vận tải hàng hóa và hành khách năm 2022 ước đạt 113.008 triệu đồng. Dịch vụ bưu chính, viễn thông ổn định, bảo đảm thông tin liên lạc trên địa bàn, kết quả doanh thu hoạt động bưu chính viễn thông ước đạt 12.050 triệu đồng.

1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại trên địa bàn huyện ổn định, cung cầu hàng hóa được đảm bảo. Thị trường hàng hóa đa dạng, phong phú về chủng loại và sản phẩm, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tuy giá cả các mặt như xăng, dầu, gas tăng mạnh do giá xăng dầu trên thế giới tăng cao, song UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác kiểm soát, theo dõi sát diễn biến cung cầu và giá cả thị trường trên địa bàn, nhất là những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân và nguyên vật liệu xây dựng, xử lý kịp thời hành vi đầu cơ, găm hàng tăng giá trái pháp luật, lợi dụng giá xăng dầu tăng cao để tăng giá hàng hóa, dịch vụ. Hoạt động vận tải ổn định, phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân và đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19, tổng doanh thu vận tải hàng hóa và hành khách trong kỳ đạt 82.628 triệu đồng. Dịch vụ bưu chính, viễn thông ổn định, bảo đảm thông tin liên lạc trên địa bàn, kết quả doanh thu hoạt động bưu chính viễn thông ước đạt 4.950 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Kế hoạch triển khai công tác phát triển du lịch năm 2022 theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 30/3/2021 về triển khai thực hiện phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động du lịch gắn với việc tuyên truyền quảng bá thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển du lịch bền vững trên địa bàn huyện; chú trọng việc chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch thực hiện tốt việc đảm bảo các điều kiện an ninh, an toàn phục vụ khách du lịch, đặc biệt là trong dịp nghỉ Lễ, Tết; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thành công Hội nghị bàn giải pháp thích ứng an toàn với dịch Covid-19 và công bố chương trình “Du lịch an toàn, trải nghiệm trọn vẹn”; tích cực tham gia giới thiệu các sản phẩm du lịch tại các sự kiện trong và ngoài tỉnh; thành lập Đoàn công tác học tập kinh

nghiệm phát triển du lịch cộng đồng tại xã Ngọc Chiến, huyện Mường La. Phối hợp với các sở, ngành tổ chức cho Tập đoàn Sun Group khảo sát tiềm năng phát triển du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La; triển khai lập Quy hoạch phân khu xây dựng khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La thuộc địa phận huyện Quỳnh Nhai; lập Đề án phát triển du lịch huyện Quỳnh Nhai trở thành khu Du lịch cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2030. Phối hợp với dự án Great tổ chức khảo sát, đánh giá tiềm năng, cơ hội phát triển các sản phẩm du lịch tại huyện Quỳnh Nhai làm cơ sở xây dựng các hoạt động can thiệp phù hợp trong giai đoạn 2 của Đề án “Phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022-2030.

Trong năm 2022, ước đón 150.000 lượt khách du lịch trong đó có 12.000 lượt khách lưu trú, 10 khách du lịch người nước ngoài, doanh thu ước đạt 60 tỷ đồng.

2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.1. Dân số

Theo số liệu thống kê năm 2022 dân số toàn huyện là 69.894 nhân khẩu, 14.680 hộ, dân cư nông thôn chiếm 86,20%, dân cư đô thị chiếm 13,80%. Mật độ dân số bình quân 63 người/km², nhưng phân bố không đều dân số cao nhất là xã Mường Giôn, thấp nhất là Mường Chiên.

Về dân tộc toàn huyện có 6 dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc Thái chiếm khoảng 81,02%; Dân tộc Kháng chiếm khoảng 4,25%; Dân tộc Mông chiếm khoảng 4,20%; Dân tộc Kinh chiếm khoảng 4,60%; Dân tộc Khơ Mú chiếm khoảng 2,70%; Dân tộc khác chiếm khoảng 3,23%. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên năm 2022 là 1,22%.

2.2. Lao động, việc làm

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trên địa bàn huyện có 37.719 người. Chất lượng lao động đã được nâng cao đáng kể song nhìn chung còn thấp. Lao động đã qua đào tạo (*có bằng cấp, chứng chỉ*) là 9.807 người chiếm khoảng 26%, còn lại chưa qua đào tạo 27.912 người chiếm 73%. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên khoảng 91%, còn lại 7% không có việc làm, hoặc không có nhu cầu việc làm. Đại đa số lao động sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm trên 80%, khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ thấp.

2.3. Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người năm đạt 22,5 triệu đồng/người/năm. Mức sinh hoạt đời sống của nhân dân trong huyện ngày càng được nâng cao và cải thiện, nhất là ở những xã vùng thấp. Một số xã ở xa trung tâm huyện (Cà Nàng, Chiềng Khay, Nậm Ét) đời sống nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn do sản xuất chậm phát triển.

3. Thực trạng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn

3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Ngày 07/03/2018, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND về việc công nhận Khu trung tâm hành chính, chính trị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai là đô thị loại V. Toàn bộ khu trung tâm hành chính huyện Quỳnh Nhai nằm trong địa giới hành chính của xã Mường Giàng được đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ tạo tiền đề để thành lập thị trấn Quỳnh Nhai theo Quyết định 3378/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Quỳnh Nhai huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La giai đoạn (2015 – 2025). Đất xây dựng đô thị tập trung, phát triển theo dọc Quốc lộ 6B và QL 279, diện tích đất ở đô thị năm 2022 của huyện là 52,12 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của huyện.

Đề hệ thống đô thị của huyện hoàn chỉnh thực sự xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các cấp hành chính, là động lực thúc đẩy và tạo sự lan tỏa để phát triển kinh tế của vùng ra xung quanh trong giai đoạn tới, cần phải xây dựng phát triển mở rộng quy mô, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, xử lý chất thải...), các công trình phúc lợi công cộng, quy hoạch các công viên cây xanh, quy hoạch các công trình dịch vụ thương mại...theo các quy hoạch đã được phê duyệt.

3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 11 xã với các bản, tiểu khu là khu dân cư nông thôn sinh sống từ lâu đời các khu dân cư phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các xã có điều kiện phát triển kinh tế xã hội, thuận lợi về giao thông, dọc trục QL 6B. Ở các xã vùng cao, vùng dọc sông Đà như Chiềng Khay, Nậm É, Mường Sại,... các khu dân cư phân bố nhỏ lẻ cách xa nhau, nằm trong các khu đất sản xuất nhỏ giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn.

Là huyện miền núi có nhiều thành phần dân tộc cùng chung sống với các phong tục tập quán khác nhau, vì vậy có nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái làng bản. Quy mô làng bản phụ thuộc vào từng dân tộc và điều kiện khu dân cư sinh sống. Bình quân chung mỗi xã khu vực nông thôn có khoảng 320 - 350 hộ sinh sống, mỗi bản có từ 70 - 110 hộ. Nhiều dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở tận các khu vực hẻo lánh, gần với nguồn nước và nơi có thể tìm được đất sản xuất. Hình thái và sự phân bố các khu dân cư trên địa bàn huyện vì thế cũng rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với chương trình giảm nghèo bền vững, các công trình phúc lợi xã hội đã được đầu tư xây dựng như giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế,... Tuy vậy cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn vẫn còn nghèo nàn lạc hậu giao thông đi lại tới các bản còn gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa, điện lưới quốc gia đã tới các xã, trường học, chợ,... đa phần là nhà tạm

hoặc đã xuống cấp nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Mặt khác sự phân bố của các khu dân cư nhỏ lẻ rải rác và rất đa dạng việc đầu tư các cơ sở hạ tầng trong khu dân cư cũng rất khó khăn và chi phí cao.

4. Công tác TĐC thủy điện Sơn La

Thực hiện Đề án số 02-ĐA/HU của Ban Thường vụ huyện ủy về tháo gỡ vướng mắc trong việc thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thủy điện Sơn La đối với 13 hộ dân thuộc bản Púa, xã Chiềng Bằng. Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát các nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; thành lập Tổ công tác tham mưu thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ và TĐC thủy điện Sơn La đối với 13 hộ dân; xây dựng Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 15/4/2022; Báo cáo số 757/BC-UBND ngày 17/6/2022 gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất về việc tháo gỡ vướng mắc đối với 13 hộ dân; chỉ đạo hai xã Chiềng Bằng và xã Chiềng Ôn triển khai thực hiện việc lập quy hoạch chung nông thôn, quy hoạch chi tiết điểm dân cư để có cơ sở thực hiện các bước tháo gỡ vướng mắc đối với các hộ dân tái định cư tại Huổi Khinh xã Chiềng Ôn và bản Pôm Sinh xã Chiềng Bằng. Tiếp tục chỉ đạo rà soát các khu, điểm tái định cư gặp khó khăn về sản xuất và đời sống, có nguy cơ sạt lở cao do thiên tai phải di chuyển lần 2 để có phương án xử lý giải quyết kịp thời, đồng thời giải quyết đơn thư, kiến nghị phản ánh của người dân liên quan đến công tác tái định cư, vướng mắc trong giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân tái định cư thủy điện Sơn La.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Hệ thống giao thông

Việc xây dựng phát triển các tuyến giao thông gặp rất nhiều khó khăn do đặc thù địa hình miền núi và đầu tư chưa đồng bộ, khả năng khai thác sử dụng các tuyến đường còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, giao lưu, trao đổi của nhân dân trong vùng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trên địa bàn huyện có hai loại hình giao thông đặc trưng là đường bộ và đường thủy.

5.1.1. Hệ thống giao thông đường bộ

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 2 tuyến Quốc lộ là tuyến QL6B, QL279 chạy qua huyện với tổng chiều dài 73,5 km đây là tuyến đường huyết mạch quan trọng nổi trung tâm kinh tế, văn hoá chính trị, an ninh quốc phòng của huyện với trung tâm văn hóa của tỉnh, nổi tỉnh Sơn La với tỉnh Lai Châu đã được nâng cấp mở rộng theo tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Trong đó:

+ Tuyến Quốc lộ 279 chạy qua huyện với tổng chiều dài 55 km là tuyến giao thông huyết mạch kết nối tỉnh Sơn La với tỉnh Lai Châu, chất lượng kỹ thuật giao thông tốt với bề mặt nền đường từ 6,5 – 7m, kết cấu mặt đường được rải nhựa.

+ Tuyến QL 6B từ ngã ba suối Lu huyện Quỳnh Nhai đến huyện Thuận Châu đây là tuyến giao thông quan trọng với tổng chiều dài 18,5 km chất lượng kỹ thuật giao thông tốt với bề mặt nền đường từ 5 – 6,5 m, kết cấu mặt đường được rải nhựa.

Đây là 2 trục đường quan trọng nối các trung tâm kinh tế, văn hoá chính trị, an ninh quốc phòng của huyện với các huyện trong tỉnh và tỉnh bạn.

- Tỉnh lộ: Hiện có tuyến tỉnh lộ 107 qua địa bàn huyện với tổng chiều dài 50 km. Là tuyến đường nối liền các trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên. Tỉnh lộ 116 qua địa bàn huyện có tổng chiều dài 11 km, đây là tuyến đường nối liền huyện Thuận Châu với các xã Nậm Ét và Mường Sại của huyện. Tuyến đường tỉnh lộ là đường cấp V miền núi chất lượng thấp, bề mặt nền đường từ 4 - 5,5m, sự lưu thông giao thương trao đổi hàng hoá hạn chế.

- Huyện lộ: Gồm 08 tuyến với tổng chiều dài 114,5 km. Là tuyến đường nối liền các trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với các xã. Hầu hết các tuyến đường huyện lộ có nền đường rộng từ 3,5-5 m, chất lượng đường thấp, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và lưu thông trao đổi hàng hóa hạn chế cần được sửa chữa nâng cấp mở rộng.

- Hệ thống đường giao thông nông thôn: Gồm 197 tuyến với tổng chiều dài là 459,3 km chủ yếu là đường đất rộng từ 2,5-5 m. Trong đó có 9,2 km đường bê tông; 75,8 km đường rải nhựa; 83,8 km đường cấp phối và 290,5 km đường đất. Đường đất chiếm tỷ lệ 63,2% đường giao thông nông thôn, chủ yếu là đường dân sinh chất lượng thấp chỉ đáp ứng được nhu cầu đi lại trước mắt cho nhân dân.

- Dịch vụ hỗ trợ vận tải: Hiện nay trên địa bàn huyện có 1 bến xe trung tâm huyện và 3 bãi đỗ xe tĩnh với 4 tuyến xe chính là tuyến Quỳnh Nhai – Hà Nội, tuyến Quỳnh Nhai – Nam Định, tuyến Quỳnh Nhai – Sơn La và tuyến Quỳnh Nhai – Mai Sơn, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Dịch vụ taxi mới phát triển trong vài năm gần đây và bước đầu phục vụ cho nhu cầu đi lại của người dân.

5.1.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Hệ thống giao thông đường thủy: huyện Quỳnh Nhai có khoảng 72 km chiều dài lòng hồ thủy điện Sơn La đi qua 8 xã dọc sông, là tuyến có vị trí quan trọng trong việc vận tải đường thủy giữa huyện Quỳnh Nhai với huyện Mường La và ngược lên huyện Tủa Chùa tỉnh Điện Biên, huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu.

Dịch vụ hỗ trợ vận tải: Hiện nay trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai chưa có cảng giao thông đường thủy, hiện có 41 bến đò về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân trong phạm vi gần và nhu cầu vận chuyển hàng hóa giữa huyện Quỳnh Nhai với huyện Mường la, huyện Tủa Chùa tỉnh Điện Biên và huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu.

5.2. Thủy lợi và nước sinh hoạt

5.2.1. Thủy lợi

Thủy lợi đã được quan tâm nhằm khai thác tiềm năng đất đai của huyện. Để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất UBND huyện chỉ đạo các xã phát động phong trào toàn dân làm thủy lợi, nạo vét kênh mương, tu sửa phai tạm. Hiện nay trên địa bàn huyện đã xây dựng: 2 hồ chứa nước (Hồ Pom Pê, Hồ Pom Luông) với 227 đập đầu mối trong đó 45 đập kiên cố, 13 đập rọ thép, 169 đập tạm. Có 236 tuyến kênh với tổng chiều dài là 167,66 km trong đó đã đầu tư xây dựng 78,70 km kiên cố; 88,96 km kênh mương đất. Các công thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp cho 161,1 ha lúa chiêm và 75,91 ha lúa mùa. Ngoài ra các công trình còn góp phần tưới ẩm cho một diện tích đáng kể cây công nghiệp, cây ăn quả, kết hợp nuôi trồng thủy sản, và chăn nuôi gia súc,...

5.2.2. Nước sinh hoạt

Toàn huyện có 134 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung. Trong đó số công trình còn đang hoạt động 103 công trình, số công trình hư hỏng không hoạt động 31 công trình. Tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch khu vực thành thị là 80,19%, khu vực nông thôn là 3,7%. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 97%.

5.3. Hệ thống điện

Trên địa bàn huyện hiện có các hệ thống lưới điện sau: Hệ thống điện 110 kV, 35 kV, 10 kV và 0,4 kV cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống điện lưới quốc gia đã đến 11/11 xã. Hiện trên địa bàn huyện có 248,18 km đường dây trung thế 35 kV, 240,23 km đường dây hạ thế 0,4 kV, 137 trạm biến áp với tổng dung lượng 14.038 kVA, trạm cắt có 4 trạm, tụ bù hạ thế 44 bộ với tổng dung lượng là 1.120 kVA, tụ bù trung thế có 01 bộ với dung lượng là 150 kVA. Tỷ lệ hộ dân được dùng điện sinh hoạt tăng từ 96,68% năm 2021 lên 96,70% năm 2022.

5.4. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới dịch vụ bưu chính, viễn thông đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh, công tác quản lý, thông tin liên lạc. Trong năm 2022 dịch vụ bưu chính ước đạt sản lượng bưu phẩm đi là 40.925; Sản lượng bưu phẩm đến là 30.545. Tổng doanh thu đạt 6.763.676.486 đồng; toàn huyện có 52.850 thuê bao điện thoại, 2.200 thuê bao truy cập tốc độ cao, 1.575 thuê bao truyền hình trả tiền.

5.5. Phát thanh truyền hình

Tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của tỉnh trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm lớn của đất nước, tỉnh; tuyên truyền phòng chống dịch bệnh Covid-19; cập

nhật thường xuyên, đưa tin về các hoạt động chỉ đạo điều hành, các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn trên Trang thông tin điện tử huyện (241 chương trình truyền thanh bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc Thái với 1.934 tin bài, phóng sự, tổng thời lượng là 5.159 phút; 19 trang truyền hình cơ sở cộng tác Đài PTTH tỉnh Sơn La, với tổng thời lượng 385 phút). Tiếp phát đầy đủ các chương trình phát thanh truyền hình của Trung ương, của tỉnh, duy trì hoạt động của các cụm loa truyền thanh không dây đảm bảo chất lượng truyền dẫn phát sóng; nâng cao chất lượng hoạt động của Công thông tin điện tử huyện. Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN đạt 92%; tỷ lệ hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam đạt 95%.

6. Thực trạng phát triển văn hoá - xã hội

6.1. Giáo dục đào tạo

Trong năm công tác giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện luôn được quan tâm đúng mức, cơ sở vật chất được đầu tư, bổ sung trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học, nhất là các trường phấn đấu đạt chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập của một số nhà trường đã được quan tâm sửa chữa, mua sắm từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Một số đơn vị trường thực hiện tốt công tác xã hội hóa như xây dựng mới các hạng mục, sửa chữa, duy tu các lớp học, trồng cây xanh giữ môi trường xanh - sạch - đẹp. Tiếp tục chỉ đạo việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh, đảm bảo các điều kiện hoàn thành nhiệm vụ năm học 2021-2022, kết quả:

Tính đến hết năm 2022, toàn huyện có 38 đơn vị trường học ; có 31 đơn vị trường đạt chuẩn quốc gia; có 11/11 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 10/11 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, 01/11 xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3. Các hoạt động giảng dạy và học tập đều đạt kết quả tốt.

- Tổ chức khai giảng năm học 2022-2023, trang trọng, an toàn, đúng kế hoạch, thực sự là ngày hội đối với các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh. Sắp xếp đội ngũ giáo viên, rà soát cơ sở vật chất, xây dựng kế hoạch tu sửa, bổ sung cơ sở vật chất trường lớp đảm bảo mọi điều kiện tốt nhất cho năm học 2022-2023. Tăng cường công tác quản lý dạy thêm, học thêm và chấn chỉnh việc thu, chi quỹ đầu năm học 2022 - 2023. Tổ chức kiểm tra việc duy trì thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, công tác phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS tại các xã trên địa bàn huyện. Chỉ đạo các đơn vị trường tổ chức nấu ăn bán trú thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

6.2. Y tế

Mạng lưới y tế được củng cố, phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận dịch vụ y tế; chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện

Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, hoàn thiện cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị để phục vụ tốt nhất cho người bệnh. Toàn huyện có 11/11 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 11/11 xã có trạm y tế và có bác sỹ làm việc, với 62 giường bệnh lưu bệnh nhân; 109/109 bản, xóm có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên; 01 Bệnh viện Đa khoa hạng II với 130 giường; 01 Trung tâm Y tế thực hiện chức năng y tế dự phòng; 05 cơ sở hành nghề y tư nhân; 37 đại lý, nhà thuốc, quầy thuốc tư nhân đáp ứng tốt nhu cầu khám, chữa bệnh. Đội ngũ thầy thuốc được tăng cường đào tạo nâng cao trình độ, có tay nghề vững vàng, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong tình hình mới.

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia và các hướng dẫn của Bộ Y tế, của tỉnh về chủ động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo nguyên tắc “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả Covid-19”. Tổng số ca mắc Covid-19 trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai là 6.578 người, trong đó đã khỏi bệnh 6.578 người. Triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19: Đối tượng trên 18 tuổi: Mũi 1: 41.242/41.369 đạt 99,7%; mũi 2: 40.542/41.369 đạt 98%; mũi 3: 35.126/41.369 đạt 84,9%; mũi 4: 12.637/15.417 (đối tượng cần tiêm mũi 4) đạt 82%; đối tượng từ 12 - dưới 18 tuổi: Mũi 1: 7.713/7.746 đạt 99,6%, mũi 2: 7.275/7.746 đạt 93,9%, mũi 3: 5.181/7.746 đạt 62,6%; đối tượng từ 05 - dưới 12 tuổi: Mũi 1: 9.461/9.575 đạt 98,8%, mũi 2: 7.761/9.575 đạt 81,1%.

Công tác khám, chữa bệnh được tiếp tục được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo. Mạng lưới y tế được củng cố, phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận dịch vụ y tế. Trong năm 2022, tổ chức khám và điều trị cho 51.282/78.000 lượt người đạt 65,7% kế hoạch (tuyến xã 20.279/36.000 đạt 56,3% KH; tuyến huyện 31.003/42.000 đạt 73,8% KH). Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: 7.626/8.600 lượt bệnh nhân, đạt 88,7% kế hoạch (tuyến xã 97/100 đạt 97% KH, tuyến huyện 7.529/8.500 đạt 88,6% KH). Tỷ lệ tham gia BHYT năm 2022 ước đạt 85,4%.

Trong năm 2022 trên địa bàn huyện xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 05 người bị ngộ độc, không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm. Các cơ quan chức năng đã thực hiện kiểm tra, xử lý 13 cơ sở vi phạm quy định về an toàn thực phẩm, với số tiền phạt là 16.050.000 đồng.

Công tác y tế dự phòng: Chỉ đạo ngành chức năng phối hợp với các đơn vị liên quan, UBND các xã tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh; tổ chức thực hiện giám sát chặt chẽ nhằm phát hiện sớm, xử lý kịp thời các trường hợp mắc lẻ tẻ của một số bệnh truyền nhiễm có khả năng gây dịch, tiếp tục thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng; rà soát, tiêm chủng cố định tại 11 Trạm Y tế xã, Trung tâm

Y tế huyện, Bệnh viện đa khoa huyện đạt tiêu chí của Bộ Y tế, đảm bảo an toàn tiêm chủng.

Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em được triển khai đồng bộ. Chỉ đạo các đơn vị y tế đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về SKSS, dân số KHHGD, hậu quả của tảo hôn và kết hôn cận huyết thống, sức khỏe tiền hôn nhân, mất cân bằng giới tính khi sinh được duy trì thường xuyên. Tổ chức kiểm tra giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ các hội nghị của huyện, xã; tham gia đoàn kiểm tra liên ngành của huyện đảm bảo ATTP trong dịp tết Nguyên đán, mùa lễ hội Xuân, các sự kiện lớn do huyện tổ chức tại địa phương và tháng hành động vì chất lượng VSATTP.

6.3. Văn hóa - thể dục thể thao và du lịch

Hoạt động thông tin, truyền thông: Tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của tỉnh trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm lớn của đất nước và của tỉnh; tuyên truyền phòng chống dịch bệnh Covid-19; cập nhật thường xuyên, đưa tin về các hoạt động chỉ đạo điều hành, các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn trên Trang thông tin điện tử huyện (*369 chương trình truyền thanh bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc Thái với 2.979 tin bài, phóng sự, tổng thời lượng là 7.595 phút; 28 trang truyền hình cơ sở cộng tác Đài PTTH tỉnh Sơn La, với tổng thời lượng 809 phút; lắp đặt 94 m² pa nô cổ động trên địa bàn huyện; in, căng treo 177 băng rôn vượt đường, 1.000m cờ dây Đảng, Tổ quốc; tuyên truyền bằng xe thông tin lưu động tại trung tâm huyện và 11 xã được 108 lượt*).

Tổ chức các hoạt động văn hoá - thể thao: Tổ chức tập huấn truyền dạy tác phẩm múa “Vũ điệu kết đoàn” cho 160 hạt nhân văn nghệ trên địa bàn huyện. Tham gia Hội diễn Nghệ thuật Quân chúng tỉnh Sơn La lần thứ XX, năm 2022 tại thành phố Sơn La; Liên hoan “Nghệ thuật Xòe Thái” và vinh danh “Nghệ thuật xòe Thái” được UNESCO ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho nhân loại đạt giải A toàn đoàn. Tham gia giải Bơi chải thành phố Việt Trì mở rộng năm 2022, kết quả đạt giải nhất toàn đoàn; giải bơi thiếu niên nhi đồng toàn tỉnh với 08 vận động viên, đạt thành tích 05 huy chương (01 HC vàng, 02 HC bạc, 02 HC đồng); giải cầu lông thanh thiếu niên toàn tỉnh với 17 vận động viên, đạt thành tích đạt 07 huy chương (02 HC bạc, 05 HC đồng); giải cầu lông trung cao tuổi tỉnh Sơn La tại huyện Vân Hồ, với 08 vận động viên, đạt thành tích 04 huy chương (01 HCV, 01 HCB, 02 HCD); tham gia Đại hội TDTT tỉnh Sơn La năm 2022 với 17 VĐV, kết quả đạt được: 05 huy chương trong đó có 02 huy chương vàng, 03 huy chương đồng; tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, văn nghệ và Chương trình nghệ thuật chủ đề: “Quỳnh Nhai chặng

đường 70 năm bản hùng ca bất diệt” chào mừng Kỷ niệm 70 năm Ngày giải phóng Quỳnh Nhai (24/10/1952-24/10/2022); giải chạy “Quỳnh Nhai Inland sea” chào mừng Kỷ niệm 70 năm Ngày giải phóng Quỳnh Nhai (24/10/1952-24/10/2022); tham gia sự kiện du lịch “Sắc màu Sơn La - Tây Bắc” lần thứ II tại Thành phố Hà Nội năm 2022. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Cuộc thi Hoa hậu du lịch thế giới tại huyện Quỳnh Nhai.

7. An ninh - Quốc phòng

Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương, duy trì nghiêm các chế độ trực chỉ huy, trực bảo vệ Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, phòng chống dịch bệnh Covid-19, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và các ngày lễ kỷ niệm lớn của đất nước, tỉnh. Rà soát, điều chỉnh bổ sung kế hoạch, phương án sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an ninh, an toàn cho các mục tiêu quân sự, công trình phòng thủ, chủ động sẵn sàng thực hiện công tác cứu hộ, cứu nạn khi có yêu cầu. Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2022 đúng chỉ tiêu được giao (giao cho quân đội 90 công dân, công an 29 công dân). Tổ chức Hội thao trung đội dân quân cơ động cấp huyện; tuyển chọn vận động viên tham gia Hội thi trung đội dân quân cơ động cấp tỉnh, kết quả đạt giải ba đồng đội 3 môn quân sự phối hợp. Chỉ đạo, hướng dẫn xã Mường Giôn tổ chức diễn tập Ứng phó bão lũ và tìm kiếm cứu nạn năm 2022; xã Chiềng Khay, Pá Ma Pha Khinh, Mường Giàng diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2022; xã Nậm Ét diễn tập ứng phó cháy rừng và TKCN năm 2022, kết quả các cuộc diễn tập đều được đánh giá đạt loại giỏi. Thực hiện tốt công tác tổ chức khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ Công an nhân dân năm 2023 đúng, đủ chỉ tiêu, tiêu chuẩn được giao theo quy định.

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, không có vụ việc phức tạp xảy ra. Tăng cường quản lý địa bàn, tập trung giải quyết các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự không để nảy sinh phức tạp thành điểm nóng, đơn thư khiếu kiện vượt cấp. Công tác phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự xã hội và tổ chức điều tra, xác minh, giải quyết các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn tiếp tục được thực hiện tốt. Trong năm 2022, trên địa bàn huyện xảy ra 114 vụ, việc (giảm 10 vụ, việc so với cùng kỳ năm 2021), đã điều tra làm rõ, xác minh, giải quyết 112/114 vụ (đạt 98,24%), lập hồ sơ xử lý 136 đối tượng; đang xác minh, giải quyết 02 vụ.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Những thuận lợi cơ bản

- Quỳnh Nhai có vị trí địa lý khá thuận lợi, nằm dọc Quốc lộ 6B, Quốc Lộ 279, là đầu mối giao thông quan trọng thuận tiện cho việc đi lại cũng như giao lưu trao đổi hàng hoá giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Lai Châu.

- Là huyện vùng cao của tỉnh nên Quỳnh Nhai luôn được Đảng, Chính phủ, tỉnh Sơn La quan tâm ban hành các chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các huyện miền núi và được nhân dân đồng tình ủng hộ.

- Hệ thống đường giao thông đã và đang được đầu tư nâng cấp, sửa chữa và làm mới; nhiều dự án, các chương trình của Trung ương, của tỉnh và huyện tiếp tục được triển khai đầu tư là điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn mới.

- Sự đa dạng về địa hình, cùng các nguồn tài nguyên sẵn có với diện tích vùng ngập lòng hồ thủy điện lớn là tiềm năng phát triển du lịch và nuôi cá lồng.

- Nguồn tài nguyên đất đai lớn, diện tích đất có khả năng khai thác cho mục đích nông lâm nghiệp được khai thác triệt để và có hiệu quả bằng việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung có vùng chuyên canh sản xuất cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và vùng cây ăn quả.

- Khí hậu thuận lợi cho phép phát triển nhiều loại cây trồng hàng hoá có giá trị kinh tế cao, thâm canh, gối vụ.... đảm bảo lương thực và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Có lực lượng lao động tương đối dồi dào, tình hình trật tự an ninh xã hội ổn định, nhân dân các dân tộc trong huyện đoàn kết.

- Hệ thống giáo dục, y tế và văn hoá đã được chú trọng đầu tư nâng cấp. Đời sống nhân dân các dân tộc đã được cải thiện.

2. Những hạn chế, khó khăn

- Sản xuất nông lâm nghiệp còn có nhiều khó khăn hạn chế, do công tác chỉ đạo sản xuất vụ Đông Xuân, phòng chống rét cho cây trồng, vật nuôi ở một số xã chưa được quan tâm đúng mức, còn để xảy ra tình trạng vật nuôi chết do đói, rét.

- Việc đánh bắt thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sơn La bằng ngư cụ trái với quy định tại một số địa bàn vẫn tiếp tục xảy ra. Công tác kiểm tra việc khai thác, đánh bắt thủy sản đã được cấp ủy, chính quyền các xã triển khai thực hiện, tuy nhiên hiệu quả chưa cao, do lòng hồ rộng, hành vi khai thác trái phép hầu hết hoạt động vào ban đêm; phương tiện phục vụ kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Dịch bệnh Covid-19 trong quý I bùng phát trở lại, công tác phòng, chống dịch được siết chặt đã ảnh hưởng đến khả năng huy động nhân công, làm gián đoạn việc cung cấp vật liệu, thiết bị. Bên cạnh đó, giá xăng dầu tăng cao kéo theo sự tăng giá và khan hiếm một số vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Ngoài ra do ảnh hưởng dịch Covi-19 nên hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh đạt thấp. Mặt khác việc thực hiện các chính sách phục hồi sản xuất kinh doanh của Chính phủ về thuế, phí, đã làm ảnh hưởng tới kết quả thu ngân sách trên địa bàn.

- Công tác chỉ đạo sản xuất vụ Đông Xuân, phòng chống rét cho cây trồng, vật nuôi ở một số xã chưa được quan tâm đúng mức, còn dễ xảy ra tình trạng vật nuôi chết do đói, rét. Việc đánh bắt thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sơn La bằng ngư cụ trái với quy định tại một số địa bàn vẫn tiếp tục xảy ra.

- Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, trật tự xây dựng ở một số xã còn hạn chế vẫn dễ xảy ra vi phạm chưa được giải quyết dứt điểm. Việc giải quyết các khó khăn vướng mắc trong công tác tái định cư vẫn chưa được giải quyết triệt để.

- Công tác kiểm tra, rà soát báo cáo trình UBND tỉnh đề xuất điều chỉnh Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 về ban hành Đề án xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2025 còn chậm tiến độ so với kế hoạch.

- Công tác thu ngân sách trên địa bàn còn một số sắc thuế đạt thấp so với dự toán của UBND tỉnh, HĐND huyện giao. Việc thực hiện chế độ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách, khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã còn bị chậm. Công tác giải ngân vốn đầu tư công đối với một số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương đối với một số dự án còn chậm tiến độ.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa vững chắc và tương xứng với tiềm năng của huyện; số lượng và chất lượng chưa cao; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ một số ngành còn chậm; giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác còn thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa thấp.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tuy được giữ vững, nhưng vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định như: tình trạng tranh chấp đất đai; vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma túy; di cư tự do, học và truyền đạo trái phép; tai nạn giao thông; đời sống của một bộ phận đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng cao còn gặp nhiều khó khăn. Công tác xoá đói, giảm nghèo và công tác định canh, định cư trên địa bàn huyện chưa bền vững.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quỳnh Nhai đã được phê duyệt tại Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 06/08/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. Sau khi được duyệt UBND huyện Quỳnh Nhai đã triển khai thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai năm 2022 được xác định dựa trên cơ sở bổ sung, cập nhật kết quả thống kê đất đai năm 2021, tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (*Kết quả việc triển khai giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt*). Cụ thể như sau:

Bảng số 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

| SỐ TT | CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT | MÃ | Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2022 (ha) | Kết quả thực hiện năm 2022 | | |
|----------|--|------------|---|----------------------------|----------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| | TỔNG DT TỰ NHIÊN | | 104.000,12 | 104.000,12 | - | 100 |
| 1 | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | NNP | 71.319,52 | 71.059,53 | -259,99 | 99,64 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.945,23 | 1.948,15 | 2,92 | 100,15 |
| | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>517,09</i> | <i>518,59</i> | <i>1,50</i> | <i>100,29</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.527,88 | 14.719,73 | 191,85 | 101,32 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.169,35 | 1.912,17 | -257,19 | 88,14 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 30.519,80 | 30.228,99 | -290,82 | 99,05 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 21.902,99 | 22.093,03 | 190,04 | 100,87 |
| | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RST</i> | <i>15.916,43</i> | <i>16.446,43</i> | <i>530,00</i> | <i>103,33</i> |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 156,11 | 156,31 | 0,20 | 100,13 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 98,15 | 1,15 | -97,00 | 1,18 |
| 2 | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP | PNN | 12.805,11 | 12.750,36 | -54,74 | 99,57 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,55 | 2,36 | -0,18 | 92,85 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,62 | 1,04 | -0,58 | 64,22 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 16,97 | 10,27 | -6,70 | 60,52 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 12,52 | 12,25 | -0,27 | 97,84 |
| 2.6 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 13,02 | 2,97 | -10,05 | 22,81 |

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

| SỐ TT | CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT | MÃ | Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2022 (ha) | Kết quả thực hiện năm 2022 | | |
|----------|--|------------|---|----------------------------|----------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 11.733,88 | 11.704,06 | -29,81 | 99,75 |
| 2.8 | Đất danh lam thắng cảnh | DDT | - | - | 0,00 | - |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DDL | - | - | 0,00 | - |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DRA | 10,04 | 9,84 | -0,20 | 98,01 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 494,85 | 492,82 | -2,03 | 99,59 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 54,30 | 52,12 | -2,18 | 95,98 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,02 | 8,18 | 0,16 | 101,99 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 7,57 | 7,67 | 0,10 | 101,32 |
| 2.15 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | 0,00 | - |
| 2.16 | Đất tín ngưỡng | TON | 14,67 | 14,67 | 0,00 | 100,00 |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | NTD | 428,14 | 428,14 | 0,00 | 100,00 |
| 2.18 | Đất có mặt nước chuyên dùng | SKX | 3,97 | 3,97 | 0,00 | 100,00 |
| 2.19 | Đất phi nông nghiệp khác | DSH | 3,00 | - | -3,00 | - |
| 3 | ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG | CSD | 19.875,49 | 20.190,23 | 314,73 | 101,58 |

1.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 71.059,53/71.319,52 ha, đạt 99,64%, giảm 259,99 ha so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 1.949,61/1.945,23 ha, đạt 100,15%, tăng 2,92 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước*: Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 518,59/517,09ha, đạt 100,29%, tăng 1,50 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích tăng do một số công trình lấy vào đất lúa nhưng chưa triển khai xây dựng trong năm 2022 (*Đường từ TL 107 - Chiềng Ngàm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, huyện Thuận Châu, Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại...*).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 14.719,73/14.527,88 ha, đạt 101,32%, tăng 191,85 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm và các mục đích phi nông nghiệp chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 1.912,17/2.169,35 ha, đạt 88,14%, giảm 257,19 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 30.228,99/30.519,80 ha, đạt 99,05%, giảm 290,82 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích giảm do chuyển mục đích từ đất chưa sử dụng, đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 22.093,03/21.902,99 ha, đạt 100,87%, tăng 190,04 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích tăng do chuyển mục đích từ đất chưa sử dụng, đất trồng cây hàng năm khác sang đất rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 156,31/156,11 ha, đạt 100,13%, tăng 0,20 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 1,15/98,15 ha, đạt 1,18%, giảm 97 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn (*nhà điều hành*) chưa thực hiện.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 12.750,36/12.805,11 ha, đạt 99,57%, giảm 54,74 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự kiến triển khai trong năm 2022 nhưng chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện. Mặt khác một số công trình mới bắt đầu triển khai thực hiện có diện tích lớn, nhiều hạng mục, thời gian thực hiện dài nên cần tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong các năm tiếp theo. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 2,36/2,55 ha, đạt 92,85%, giảm 0,18 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2022 đã triển khai thu hồi dự án trận địa súng máy 12,7mm diện tích 1,22 ha tại xã Mường Giàng và xã Chiềng Bằng thấp hơn so với kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 1,04/1,62 ha, đạt 100%, giảm 0,58 ha. Nguyên nhân do trong năm 2022 dự kiến xây dựng trụ sở công an các xã Mường Giôn, Chiềng Khay, Mường Sại, Chiềng Ôn nhưng chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 10,27/16,97 ha, đạt 60,52%, giảm 6,70 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2022 các công trình dự án: Đấu giá cho thuê đất TMDV xóm 4 xã Mường Giàng; Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại bản Huổi Ná xã Chiềng Ôn; Đấu giá thuê đất thương mại dịch vụ bản Pá Uôn (*đầu cầu*) khu 1;... nhưng chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 12,25/12,52 ha, đạt 97,84%, giảm 0,27 ha so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án đầu giá đất cơ sản xuất phi nông nghiệp thuộc bản Đồng Tâm xã Chiềng Ôn.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 2,97/13,02 ha, đạt 22,81%, giảm 10,05 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự khai thác than Nà sùng + Nà sàng ở xã Cà Nàng và Xã Mường Chiên.

- Đất phát triển hạ tầng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 11.704,06/11.733,88 ha, đạt 99,75%, giảm 29,81 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình trong kế hoạch năm 2022 dự kiến triển khai nhưng chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện. Bao gồm các chỉ tiêu sau:

+ Đất giao thông: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 466,89/492,16 ha, đạt 94,87%, giảm 25,27 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án: Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản Ít Pháy xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai; Đường QL 279 (bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông thuộc địa phận huyện Quỳnh Nhai;..., chưa thực hiện.

+ Đất thủy lợi: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 18,84/21,33 ha, đạt 88,32%, giảm 2,49 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án: Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại; Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Giảng 1 + 2 + 3 xã Nậm Ét; Thủy lợi bản Giang Lò, xã Cà Nàng (*Dự án xây dựng mới*) chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 16,54/ 16,54 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 6,28/6,21 ha, đạt 101,13%, tăng 0,07 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 61,45/61,54 ha, đạt 99,86%, tăng 0,08 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân trong năm 2022 đã thực hiện thu hồi đất để xây dựng Trường THPT Mường Giôn.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 6,84/6,84 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 10.833,70/10.833,74 ha, đạt 100%, thấp hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 1,47/1,47 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 0,28/0,28 ha, đạt 100 so với kế hoạch được duyệt.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 286,13/288,13 ha, đạt 99,31%, giảm 2,00 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (*mở rộng*) chưa thực hiện.

+ Đất chợ: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 5,64/5,64 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 9,84/10,04 ha, đạt 98,01%, giảm 0,20 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án: Chinh trang khu dân cư Huổi Cuổi, xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 492,82/494,85 ha, đạt 99,59%, giảm 2,03 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến đấu giá: Đấu giá khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Chiềng Ôn; San ủi khu cây xăng xã Mường Giôn (tạo quỹ đất đấu giá);..., chưa thực hiện được.

- Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 52,12/54,30 ha, đạt 95,98%, giảm 2,18 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến đấu giá: San nền và xây dựng cơ sở hạ tầng khu X4, X5, X7 trung tâm huyện Quỳnh Nhai; Đấu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Nèn + Phiêng Lanh;..., chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 8,18/8,02 ha, đạt 101,99%, tăng 0,16 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự kiến chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan sang đất an ninh để xây dựng trụ sở công an các xã nhưng chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 7,67/7,57 ha, đạt 101,32%, tăng 0,10 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích đất Chi cục thống kê huyện Quỳnh Nhai.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 14,67/14,67 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 428,14/428,14 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 3,97/3,97 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 3,00 ha, Kết quả chưa thực hiện được. Nguyên nhân do dự án: trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn (nhà điều hành) chưa thực hiện.

1.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022 là 20.190,23/19.875,49 ha, đạt 101,58%, cao hơn 314,73 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do diện tích đất chưa sử dụng đưa vào đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và để thực hiện các dự án phi nông nghiệp chưa thực hiện được.

2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022

Để thực hiện các dự án để giao cho các đầu tư, phải có đầy đủ các thủ tục về đầu tư, phải đo đạc địa chính, kiểm đếm tài sản trên đất, xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, xây dựng khu tái định cư, công khai lấy ý kiến nhân dân để được đồng thuận trước khi phê duyệt chi trả đó là các dự án thuộc vốn ngân sách nhà nước, riêng các doanh nghiệp phải tự thỏa thuận bồi thường, nên thường gặp nhiều khó khăn và kéo dài. Đồng thời do không chủ động nguồn vốn, đăng ký thực hiện chủ quan, năng lực tổ chức thực hiện hạn chế, nên kết quả thu hồi đất các năm qua đạt thấp.

Kết quả thực hiện thu hồi các loại đất năm 2022 như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 40,76 ha, kết quả thực hiện là 5,29 ha, đạt 12,97%. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 6,34 ha, kết quả thực hiện là 2,31 ha, đạt 36,46%. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 3,81 ha, kết quả thực hiện là 2,31 ha, đạt 60,66%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 18,26 ha, kết quả thực hiện 1,01 ha, đạt 5,53%.

+ Đất trồng cây lâu năm diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 1,87 ha, thực hiện 0,05 ha, đạt 5,53%.

+ Đất rừng phòng hộ diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 10,66 ha, thực hiện 1,48 ha, đạt 13,86%.

+ Đất rừng sản xuất diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 3,0 ha nhưng chưa thực hiện được.

+ Đất nuôi trồng thủy sản diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 0,64 ha, thực hiện 0,44 ha, đạt 68,75%.

- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 2,09 ha, thực hiện 0,27 ha, đạt 12,91%. Cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 1,01 ha, thực hiện 0,14 ha, đạt 13,86%.

+ Đất ở tại nông thôn diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 0,66 ha thực hiện 0,07 ha, đạt 10,65%.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối diện tích thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 0,07 ha thực hiện 0,06 ha, đạt 92,31%.

3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch được duyệt là 40,76 ha, kết quả thực hiện là 5,29 đạt 12,97%. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa trong kế hoạch năm 2022 dự kiến chuyển 6,34 ha, thực hiện 2,31 ha, đạt 36,46%. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 3,81 ha, thực hiện 2,31 ha, đạt 60,66%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 18,26 ha, kết quả thực hiện 1,01 ha, đạt 5,53%.

+ Đất trồng cây lâu năm diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 1,87 ha, thực hiện 0,05 ha, đạt 2,68%.

+ Đất rừng phòng hộ diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 10,66 ha, thực hiện 1,48 ha, đạt 13,86%.

+ Đất rừng sản xuất diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 3,00 ha nhưng chưa thực hiện được.

+ Đất nuôi trồng thủy sản diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là 0,64 ha, thực hiện 0,44 ha, đạt 68,75%.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chuyển sang đất ở là 0,30 ha, thực hiện 0,40 ha, đạt 133,33%.

4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 496,25 ha trong đó, đất nông nghiệp là 475,50 ha, đất phi nông nghiệp 20,75 ha, cụ thể:

- Theo kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp là 475,50 ha, thực hiện được 180,04 ha, đạt 37,86%. Cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 10,50 ha, chưa thực hiện được.

+ Đất trồng cây lâu năm là 95 ha, chưa thực hiện được.

+ Đất rừng phòng hộ là 270 ha, thực hiện 180,04 ha, đạt 66,68%.

+ Đất rừng sản xuất là 100 ha, chưa thực hiện được.

- Theo kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp là 20,75 ha, thực hiện 1,38 ha, đạt 6,65%. Cụ thể:

+ Đưa vào sử dụng đất an ninh 0,19 ha, chưa thực hiện được.

+ Đưa vào sử dụng đất thương mại dịch vụ 1,80 ha, chưa thực hiện được.

+ Đưa vào sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha, chưa thực hiện được.

+ Đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng 6,23 ha, thực hiện 0,76 ha, đạt 12,19%.

+ Đưa vào sử dụng đất ở tại nông thôn 0,66 ha, thực hiện 0,04 ha, đạt 6,06%.

+ Đưa vào sử dụng đất ở đô thị 2,46 ha, thực hiện 0,28 ha, đạt 11,38%.

+ Đưa vào sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha, thực hiện 0,30 ha, đạt 100%.

5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt có 52 công trình. Kết quả thực hiện các công trình như sau: đã thực hiện 07 công trình, 45 công trình đang và chưa thực hiện có nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2023.

Ngoài ra có 13 công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện cập nhật kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư năm 2023.

(Chi tiết xem phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt có 40 chỉ tiêu trong đó chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 90% có 06 chỉ tiêu, chỉ tiêu thực hiện đạt từ 90-100% có 22 chỉ tiêu, chỉ tiêu thực hiện trên 100% có 12 chỉ tiêu.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền cấp xã và các tổ chức, ban ngành, các ban quản lý dự án còn mang tính chủ quan, nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong năm kế hoạch. Dẫn tới nhiều công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện hoặc triển khai chậm; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều.

- Biến động về chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất vẫn còn do một số nguyên nhân như: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; bóc tách diện tích đất chưa sử dụng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng đưa vào diện tích đất khoanh nuôi phục hồi rừng; do việc phát sinh một số công trình dự án giữa kỳ kế hoạch; do thực hiện một số chương trình phát triển nông nghiệp như trồng cây ăn quả trên đất dốc... Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu sử dụng đất chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt là việc tăng lên của diện tích đất nông nghiệp, việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên. Vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Một số xã chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên việc tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số xã gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch, kế hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức; sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Do ảnh hưởng chung của kinh tế trong nước nên nguồn vốn để triển khai các dự án còn chậm, nhiều dự án được cấp phép triển khai nhưng không có khả năng huy động vốn để thực hiện; phải đợi vốn đầu tư tiếp và tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng, nên nhiều dự án kéo dài sang nhiều năm.

- Tranh chấp, khiếu kiện, yêu cầu phải đáp ứng của các chủ sử dụng đất vượt quá khả năng của các chủ đầu tư, nhất là các doanh nghiệp theo qui định thỏa thuận đất dẫn đến nhiều dự án kéo dài quá thời gian.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất như đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng, đất chưa sử dụng...dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch không đầy đủ, chính xác.

- Một số chủ đầu tư chưa phối hợp tích cực với các cơ quan có liên quan của huyện để phối hợp tổ chức thực hiện dự án sau khi đăng ký nên kéo dài thời gian, nhiều dự án đã xây dựng hoàn thành, song không thực hiện thủ tục về chuyển mục đích sử dụng nhất là các dự án: đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp...

- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, có lúc thiếu kiểm tra, đôn đốc đối với các chủ đầu tư, chưa xử lý nghiêm các đơn vị đăng ký các dự án chưa đúng các điều kiện quy định, các đơn vị không tích cực thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng, các nhà đầu tư kéo dài không thực hiện đầu tư không kiên quyết thu hồi.

- Nhiều dự án nằm trong danh mục vốn đầu tư công xác định sẽ thực hiện trong năm kế hoạch tuy nhiên sau khi phải điều chỉnh danh mục đầu tư do không đủ vốn thực hiện hết đã phải để lại tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Theo chủ trương chung của toàn tỉnh là chuyển đổi từ trồng cây lương thực kém hiệu quả trên đất dốc sang trồng cây ăn quả lâu năm và rừng sản xuất, tuy nhiên trong năm kế hoạch chủ yếu chỉ chuyển đổi được từ cây hàng năm sang cây lâu năm, chưa chuyển đổi sang trồng rừng sản xuất.

- Nhận thức của người dân về quy hoạch còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật đất đai ở một bộ phận dân cư chưa tốt.

- Việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, tình trạng người dân sử dụng đất quy hoạch trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ để sản xuất nông nghiệp (*trồng cây hàng năm, cây lâu năm*) vẫn đang diễn ra phổ biến.

Phần thứ ba

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG NĂM 2023²

Các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 như sau:

1.1. Chỉ tiêu kinh tế năm 2023

Trồng trọt: Diện tích cây lương thực có hạt 4.260 ha (trong đó lúa Đông Xuân 870 ha, lúa mùa 1.390 ha, lúa nương 200 ha, ngô 1.800 ha); trồng cây ăn quả trên đất dốc và dược liệu 500 ha.

Chăn nuôi: Tổng đàn trâu 11.800 con; đàn bò 23.600 con; đàn lợn 42.200 con; đàn dê 18.000 con; đàn gia cầm 346.000 con.

Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (ao, hồ) đạt 270 ha; tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản đạt 1.700 tấn.

Tổng lượt khách du lịch 200.000 lượt; tổng doanh thu từ hoạt động du lịch 70 tỷ đồng.

Thu ngân sách trên địa bàn 26,33 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 11 tỷ đồng).

1.2. Các chỉ tiêu xã hội

Tỷ lệ hộ nghèo 5,1%.

Số lao động được đào tạo 1.200 người.

Tạo việc làm trong năm 800 người.

Số giường bệnh/10.000 dân đạt 20 giường.

Số bác sỹ/10.000 dân đạt 8,5 bác sỹ.

Duy trì 11/11 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,08%.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi 14,5%.

Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn đạt 98%.

Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam đạt 94%

Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá 80%.

Tỷ lệ người được sử dụng Internet 45%.

Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia 04 trường.

Xây dựng nông thôn mới: Có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

² Báo cáo số 1450/BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện Quỳnh Nhai về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

1.3. Các chỉ tiêu môi trường

Tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 97,9%; dân cư đô thị được dùng nước sạch đạt 96,9%.

Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom: ở nông thôn đạt 84%; ở đô thị đạt 98%.

Tỷ lệ che phủ rừng: 50,80%.

1.4. Về an ninh, trật tự

Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” 97%; Tỷ lệ khu dân cư, xã tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” 95%.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện Quỳnh Nhai đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 06/8/2022. Cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 80.797,12 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 1.879,06 ha;
Trong đó đất chuyên trồng lúa nước 519,36 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 13.847,03 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 3.471,92 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 44.083,36 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 17.158,01 ha
Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 13.784,05 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 162,14 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 195,60 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 13.010,00 ha, trong đó:
 - + Đất quốc phòng: 56,94 ha;
 - + Đất an ninh: 2,32 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp: 32,0 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ: 44,94 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 18,02 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 13,02 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,56 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng: 11.776,69 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 13,66 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 520,72 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 63,29 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 7,87 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 7,48 ha;
 - + Đất tín ngưỡng: 15,09 ha;

- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 426,44 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,97 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 5,00 ha;
- Đất chưa sử dụng: 10.193,00 ha;

2.2. Nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành được xác định căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu phát triển của từng ngành, khả năng đầu tư trong các giai đoạn và quỹ đất hiện có của địa phương (*số lượng và đặc điểm tài nguyên đất đai*). Các ngành tự dự báo nhu cầu sử dụng đất của mình sẽ phù hợp hơn. Nhưng ngược lại, mang tính phiến diện, cục bộ, dễ bị chông chéo mục đích sử dụng giữa các ngành trên cùng một khu đất.

Nhiệm vụ của kế hoạch sử dụng đất đai là căn cứ vào dự báo nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành sẽ tổng hợp, kiểm tra chỉnh lý, điều hòa và cân đối quỹ đất trong nội bộ các ngành (*nông nghiệp, phi nông nghiệp*) và giữa các ngành (*theo mục đích sử dụng*) tùy theo đặc điểm quỹ đất hiện có của địa phương.

2.2.1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022, chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quỳnh Nhai đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 06/08/2022 cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có kế hoạch triển khai thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện. Xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023 như sau:

a. Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2022 có 1.912,17 ha, diện tích chưa thực hiện hết trong năm 2022 so với kế hoạch được duyệt là 257,19 ha, trong năm 2023 để phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển tiếp 213,03 ha để phát triển cây lâu năm.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2022 có 1,15 ha, diện tích chưa thực hiện hết trong năm 2022 so với kế hoạch được duyệt là 97,00 ha, trong năm 2023 để phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển tiếp 97,00 ha để thực hiện dự án trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn.

b. Đất phi nông nghiệp

- Đất an ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,54 ha để thực hiện công trình Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Mường Giôn; Trụ sở công an xã Chiềng Khay; Trụ sở công an xã Mường Sại; Trụ sở công an xã Chiềng Ôn.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 6,70 ha để thực hiện công trình: Đấu giá cho thuê đất TMDV xóm 4 xã Mường Giàng; Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại bản Huổi Ná xã Chiềng On; Đấu giá thuê đất thương mại dịch vụ bản Pá Uôn (đầu cầu) khu 1; Đấu giá thuê đất thương mại dịch vụ bản Pá Uôn (đầu cầu) khu 2; Khu du lịch nghỉ dưỡng đầu cầu Pá Uôn (bản Đồng Tâm xã Chiềng On).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,27 ha để thực hiện công trình Đất giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc bản Đồng Tâm xã Chiềng On.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 10,23 ha để thực hiện dự án khai thác than Nà Sàng + Nà Sùng.

- Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 23,63 ha để thực hiện 09 công trình giao thông:

Bảng số 02: Công trình đất giao thông chuyển tiếp năm 2023

| STT | Danh mục công trình | Vị trí thực hiện | Diện tích (ha) |
|-----|--|----------------------------|----------------|
| 1 | Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản Ít Pháy xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai | Xã Chiềng khay, xã Cà nàng | 0,16 |
| 2 | Đường từ TL 107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, huyện Thuận Châu | Xã Nậm É, Xã Mường Sại | 4,43 |
| 3 | Đường QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiên), huyện Quỳnh Nhai | Xã Cà Nàng, xã Mường Chiên | 7,46 |
| 4 | Đường QL 279 (bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông thuộc địa phận huyện Quỳnh Nhai | Xã Mường Giôn | 4,77 |
| 5 | Đường GTNT liên bản Ít Ta Bót - Co Que, xã Chiềng Khay | Xã Chiềng Khay | 1,64 |
| 6 | Đường GTNT từ bản Có Luông đi bản Co Que, xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai | Xã Chiềng Khay | 1,15 |
| 7 | Đường GTNT từ bản Phiêng Ban - Lúm Khiêu, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai | Xã Mường Giàng | 2,00 |
| 8 | Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường GT từ bến phà đến Trung tâm xã - bản Tóm - bản Hào, xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai | Xã Nậm É | 1,00 |
| 9 | Dự án Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến đường liên xã từ xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai | Xã Mường Chiên | 1,02 |

- Đất thủy lợi: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 2,01 ha để thực hiện công trình thủy lợi bản Giang Lò, xã Cà Nàng; Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 +

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

2 + 3 xã Mường Sại; Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Giàng 1 + 2 + 3 xã Nậm Ét.

- Đất giáo dục, đào tạo: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,07 ha để thực hiện công trình: Trường tiểu học Phiêng Mụt, xã Mường Giôn (*Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ*); Trường THCS Chiềng Khay (*Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ*); Trường Mầm non xã Mường Sại (*Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ*).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 2,0 ha để thực hiện công trình Nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (*mở rộng*) tại xã Mường Giàng.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,20 ha để thực hiện công trình chỉnh trang khu dân cư Huổi Cuối, xã Chiềng Bằng.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 2,40 ha để thực hiện các công trình:

Bảng số 03: Công trình đất ở tại nông thôn chuyển tiếp năm 2023

| STT | Danh mục công trình | Vị trí thực hiện | Diện tích (ha) |
|------------|---|-------------------------|-----------------------|
| 1 | San nền và các hạng mục phụ trợ khu Chợ Huổi Cuối, xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai | Xã Chiềng Bằng | 0,50 |
| 2 | Đấu giá khu Trung tâm xã Mường Giôn | Xã Mường Giôn | 0,09 |
| 3 | Đấu giá khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Chiềng Ôn | Xã Chiềng Ôn | 0,28 |
| 4 | Đấu giá khu đất ở ngã ba Huổi Cuối xã Chiềng Bằng | Xã Chiềng Bằng | 0,71 |
| 5 | Đấu giá khu đất ở trung tâm xã Mường Chiên | Xã Mường Chiên | 0,12 |
| 6 | Đấu giá khu đất ở khu ngã ba xã Mường Giàng (Ngã ba đi vào TT xã Mường Giàng) | Xã Mường Giàng | 0,35 |
| 7 | San ủi khu cây xăng xã Mường Giôn (tạo quỹ đất đấu giá) | Xã Mường Giôn | 0,10 |
| 8 | Khu đất ở dọc đường QL 279 từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến đầu cầu Pá Uôn xã Mường Giàng | Xã Mường Giàng | 0,25 |

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 1,69 ha để thực hiện công trình: San nền và xây dựng cơ sở hạ tầng khu X4, X5, X7 trung tâm huyện Quỳnh Nhai; Đấu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Nèn + Phiêng Lanh; Đấu giá khu đất ở ODC -33 và ODC-34 đối diện chợ trung tâm; Đấu giá đất ở khu X8 diện tích còn lại 15 thửa, xã Mường Giàng; Đấu giá khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (X4, X5, X7).

- Đất trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 0,10 ha để thực hiện công trình Chi cục thống kê huyện Quỳnh Nhai.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2022 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2023 là 3,00 ha để thực hiện: Dự án trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn (nhà điều hành).

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023 được xác định trên cơ sở quỹ đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2023 là 71.281,44 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 70.671,41 ha. Thực tăng 221,91 ha so với hiện trạng năm 2022 (71.059,53 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa

Kế hoạch năm 2023 là 1.944,98 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.944,98 ha. Thực giảm 3,17 ha so với hiện trạng năm 2022 (1.948,15 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 3,17 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng:

- Đất giao thông 1,67 ha;
- Đất thủy lợi 0,20 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,30 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

Kế hoạch năm 2023 là 517,43 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 517,43 ha. Thực giảm 1,16 ha so với hiện trạng năm 2022 (518,59 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 1,16 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng:

- Đất giao thông 0,96 ha;
- Đất thủy lợi 0,20 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Kế hoạch năm 2023 là 14.454,17 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 14.454,17 ha. Thực giảm 265,56 ha so với hiện trạng năm 2022 (14.719,73 ha).

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 265,56 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|------------|
| + Đất trồng cây lâu năm | 206,03 ha; |
| + Đất an ninh | 0,30 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ | 4,90 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng | 46,56 ha; |
| + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,05 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | 7,72 ha. |

c) Đất trồng cây lâu năm

Kế hoạch năm 2023 là 2.120,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.907,72 ha. Thực tăng 208,58 ha so với hiện trạng năm 2022 (1.912,17 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 4,45 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|----------|
| - Đất phát triển hạ tầng | 4,10 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,05 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | 0,30 ha. |

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 213,03 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 206,03 ha, đất chưa sử dụng 7,00 ha. Để phát triển cây ăn quả trên đất dốc.

d) Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch năm 2023 là 30.214,27 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 30.214,27 ha. Thực giảm 14,72 ha so với hiện trạng năm 2022 (30.228,99 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 14,72 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|----------|
| - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 2,85 ha; |
| - Đất phát triển hạ tầng | 7,87 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | 4,00 ha; |

e) Đất rừng sản xuất

Kế hoạch năm 2023 là 22.293,03 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 21.993,03 ha. Thực tăng 200,00 ha so với hiện trạng năm 2022 (22.093,03 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 100,00 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|------------------------|-----------|
| - Đất nông nghiệp khác | 97,00 ha; |
|------------------------|-----------|

- Đất phi nông nghiệp khác 3,00 ha;

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 300,00 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng để trồng mới rừng sản xuất.

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Kế hoạch năm 2023 là 156,09 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 156,09 ha. Thực giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2022 (156,31 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,22 ha do chuyển sang đất ở giao thông là 0,02 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,20 ha (Nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (mở rộng)).

h) Đất nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2023 là 98,15 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1,15 ha. Thực tăng 97,00 ha so với hiện trạng năm 2022 (1,15 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,97 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất sang để thực hiện dự án trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn.

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 12.862,64 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 12.749,29 ha. Thực tăng 113,35 ha so với hiện trạng năm 2022 (12.750,36 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng

Kế hoạch năm 2023 là 2,36 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

b. Đất an ninh

Kế hoạch năm 2023 là 1,77 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1,04 ha. Thực tăng 0,73 ha so với hiện trạng năm 2022 (1,04 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,73 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,17 ha.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

Diện tích tăng thêm để xây dựng trụ sở công an các xã: Cà Nàng, Mường Chiên, Chiềng On, Mường Giôn, Chiềng Khay, Mường Sại.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Kế hoạch năm 2023 là 16,97 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 10,27 ha. Thực tăng 6,70 ha so với hiện trạng năm 2022 (10,27 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 6,70 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,90 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,80 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Đấu giá cho thuê đất TMDV xóm 4 xã Mường Giàng;
- + Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại bản Huổi Ná xã Chiềng On;
- + Đấu giá thuê đất thương mại dịch vụ bản Pá Uôn (đầu cầu) khu 1;
- + Đấu giá thuê đất thương mại dịch vụ bản Pá Uôn (đầu cầu) khu 2;
- + Khu du lịch nghỉ dưỡng đầu cầu Pá Uôn (bản Đòng Tâm xã Chiềng On).

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2023 là 12,52 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 12,25 ha. Thực tăng 0,27 ha so với hiện trạng năm 2022 (12,25 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,27 ha do được chuyển sang từ loại đất chưa sử dụng để (*Đất giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc bản Đòng Tâm xã Chiềng On*).

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Kế hoạch năm 2023 là 14,84 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 2,97 ha. Thực tăng 11,87 ha so với hiện trạng năm 2022 (2,97 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 11,87 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất rừng phòng hộ 2,85 ha;
- + chưa sử dụng để 9,02 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Dự án khai thác than Nà sàng + Nà Sùng;
- + Mỏ đá vôi bản He xã Chiềng Khoang.

f. Đất phát triển hạ tầng

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

Kế hoạch năm 2023 là 11.778,89 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 11.703,96 ha. Thực tăng 74,83 ha so với hiện trạng năm 2022 (11.704,06 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 74,83 ha do được chuyển từ các loại đất sang:

- Đất trồng lúa 3,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 46,56 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 4,10 ha;
- Đất rừng phòng hộ 7,83 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,51 ha;
- Đất chưa sử dụng 12,44 ha.

Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

f1. Đất giao thông

Kế hoạch năm 2023 là 534,04 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 466,79 ha. Thực tăng 67,15 ha so với hiện trạng năm 2022 (466,89 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,10 ha do chuyển sang đất làm **nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 67,25 ha do được sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 42,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 4,09 ha;
- Đất rừng phòng hộ 7,30 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,51 ha;
- Đất chưa sử dụng 11,56 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

+ Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản Ít Pháy xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai

+ Đường QL 279 - xã Cà Nàng (đoạn QL 279 - xã Mường Chiên), huyện Quỳnh Nhai

+ Bến xe khách tại bản Bo Xanh, xã Mường Giôn

+

f2. Đất thủy lợi

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

Kế hoạch năm 2023 là 24,45 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 18,84 ha. Thực tăng 5,61 ha so với hiện trạng năm 2022 (18,84 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 5,61 ha do được chuyển sang từ các loại đất.

- + Đất trồng lúa 0,20 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,26 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 0,47 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,68 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình:

- + Thủy lợi bản Giang Lò, xã Cà Nàng (*Dự án xây dựng mới*);
- + Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Búa Bon 1 + 2 + 3 xã Mường Sại;
- + Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Giảng 1 + 2 + 3 xã Nậm É
- +

f3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Kế hoạch năm 2023 là 16,54 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Kế hoạch năm 2023 là 6,28 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Kế hoạch năm 2023 là 61,52 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 61,45 ha. Thực tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2022 (61,45 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,07 ha do được chuyển sang từ các loại đất.

- + Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 0,06 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình:

- + Trường tiểu học Phiêng Mọt, xã Mường Giôn (*Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ*);
- + Trường THCS Chiềng Khay (*Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ*);
- + Trường Mầm non xã Mường Sại (*Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ*).

f6. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Kế hoạch năm 2023 là 6,84 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f7. Đất công trình năng lượng

Kế hoạch năm 2023 là 10.833,70 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Kế hoạch năm 2023 là 1,47 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Kế hoạch năm 2023 là 0,28 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

f10. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Kế hoạch năm 2023 là 288,13 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 286,13 ha. Thực tăng 2,0 ha so với hiện trạng năm 2022 (286,13 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 2,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất sau:

| | |
|-------------------------------|----------|
| + Đất trồng lúa | 1,30 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 0,20 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | 0,20 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng | 0,10 ha; |
| + Đất chưa sử dụng | 0,20 ha. |

Diện tích thay đổi tăng để quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện tại xã Mường Giàng.

f11. Đất chợ

Kế hoạch năm 2023 là 5,64 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

g. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Kế hoạch năm 2023 là 10,04 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 9,84 ha. Thực tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2022 (9,84 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,20 ha do được chuyển sang từ các loại đất sau:

| | |
|-------------------------------|----------|
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 0,05 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | 0,05 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | 0,10 ha. |

Diện tích thay đổi tăng để quy hoạch chỉnh trang khu dân cư Huổi Cuổi, xã Chiềng Bằng.

h. Đất ở tại nông thôn

Kế hoạch năm 2023 là 506,07 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 492,21 ha. Thực tăng 8,56 ha so với hiện trạng năm 2022 (492,82 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,61 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất phát triển hạ tầng 0,51 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 13,25 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 7,72 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,30 ha;
- Đất rừng phòng hộ 4,04 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,80 ha.

Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu giãn dân, tách hộ, cấp đất ở nông thôn trong khu dân cư hiện trạng và thực hiện các công trình:

- + San nền và các hạng mục phụ trợ khu Chợ Huổi Cuối, xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai;
- + Đấu giá khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Chiềng Ôn;
- + San ủi khu cây xăng xã Mường Giôn (tạo quỹ đất đấu giá);
- + Đấu giá khu đất ở khu ngã ba xã Mường Giàng (Ngã ba đi vào TT xã Mường Giàng);
- +

i. Đất ở tại đô thị

Kế hoạch năm 2023 là 53,81 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 52,12 ha. Thực tăng 1,69 ha so với hiện trạng năm 2022 (52,12 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1,69 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng.

Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu giãn dân, tách hộ trong khu dân cư đô thị và thực hiện các công trình:

- + San nền và xây dựng cơ sở hạ tầng khu X4, X5, X7 trung tâm huyện Quỳnh Nhai;
- + Đấu giá khu đất ở ODC -33 và ODC-34 đối diện chợ trung tâm;
- + Đấu giá khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (X4, X5, X7)
- +

j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

Kế hoạch năm 2023 là 8,02 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 7,92 ha. Thực giảm 0,16 ha so với hiện trạng năm 2022 (8,18 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,26 ha do chuyển sang đất an ninh để xây dựng trụ sở công an các xã Mường Giôn và xã Chiềng Khay.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,10 ha do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang để thực hiện công trình Chi cục thống kê huyện Quỳnh Nhai.

k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Kế hoạch năm 2023 là 7,57 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 7,57 ha. Thực giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2022 (7,67 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,10 ha do được chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện công trình Chi cục thống kê huyện Quỳnh Nhai.

l. Đất cơ sở tín ngưỡng

Kế hoạch năm 2023 là 14,67 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

m. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Kế hoạch năm 2023 là 428,14 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

n. Đất có mặt nước chuyên dùng

Kế hoạch năm 2023 là 3,97 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022.

o. Đất phi nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2023 là 3,00 ha. Diện tích thay đổi tăng 3,00 ha do chuyển sang từ đất rừng sản xuất để thực hiện công trình, dự án trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn (nhà điều hành).

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch năm 2023 là 19.856,04 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 19.856,04 ha, thực giảm 334,19 ha so với hiện trạng năm 2022 (20.190,23 ha).

Trong năm kế hoạch diện tích thay đổi giảm đưa vào sử dụng cho các mục đích là 334,19 ha. Trong đó, diện tích giảm chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 307,00 ha, đất phi nông nghiệp là 27,19 ha. Cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 7,00 ha;
- Đất rừng sản xuất 300,00 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

- Đất an ninh 0,17 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 1,80 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 12,44 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1,80 ha;
- Đất ở tại đô thị 1,69 ha;

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

2.3. Tổng hợp nhu cầu và phân tích chỉ tiêu sử dụng các loại đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và đảm bảo phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng số 04: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | Diện tích năm 2022 | Diện tích QH đến năm 2030 | Diện tích năm 2023 | Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng | Tăng (+), giảm (-) so với QH 2030 |
|--------------|---|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|---|--|
| | TỔNG DT TỰ NHIÊN | 104.000,12 | 104.000,12 | 104.000,12 | - | - |
| 1 | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | 71.059,53 | 80.797,12 | 71.281,44 | 221,91 | -9.515,69 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.948,15 | 1.879,06 | 1.944,98 | -3,17 | 65,92 |
| | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>518,59</i> | <i>519,36</i> | <i>517,43</i> | <i>-1,16</i> | <i>-1,94</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 14.719,73 | 13.847,03 | 14.454,17 | -265,56 | 607,14 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 1.912,17 | 3.471,92 | 2.120,75 | 208,58 | -1.351,17 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 30.228,99 | 44.083,36 | 30.214,27 | -14,72 | -13.869,10 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | - | | - | - | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 22.093,03 | 17.158,01 | 22.293,03 | 200,00 | 5.135,02 |
| | <i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>16.446,43</i> | <i>13.784,05</i> | <i>16.446,43</i> | <i>-</i> | <i>2.662,39</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 156,31 | 162,14 | 156,09 | -0,22 | -6,05 |
| 1.8 | Đất làm muối | - | | - | - | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 1,15 | 195,60 | 98,15 | 97,00 | -97,45 |
| 2 | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP | 12.750,36 | 13.010,00 | 12.862,64 | 112,28 | -147,36 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 2,36 | 56,94 | 2,36 | - | -54,57 |
| 2.2 | Đất an ninh | 1,04 | 2,32 | 1,77 | 0,73 | -0,55 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | - | | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | - | 32,00 | - | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 10,27 | 44,94 | 16,97 | 6,70 | -27,97 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 12,25 | 18,02 | 12,52 | 0,27 | -5,50 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 2,97 | 13,02 | 14,84 | 11,87 | 1,82 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, | - | 2,56 | - | - | - |

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | Diện tích năm 2022 | Diện tích QH đến năm 2030 | Diện tích năm 2023 | Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng | Tăng (+), giảm (-) so với QH 2030 |
|----------|--|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| | làm đồ gốm | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 11.704,06 | 11.776,69 | 11.778,89 | 74,83 | 2,21 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | - | | - | - | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | - | | - | - | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 9,84 | 13,66 | 10,04 | 0,20 | -3,62 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 492,82 | 520,72 | 506,07 | 13,25 | -14,65 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 52,12 | 63,29 | 53,81 | 1,69 | -9,48 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 8,18 | 7,87 | 8,02 | -0,16 | 0,15 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 7,67 | 7,48 | 7,57 | -0,10 | 0,09 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | - | | - | - | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | 14,67 | 15,09 | 14,67 | - | -0,42 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 428,14 | 426,44 | 428,14 | 0,00 | 1,70 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 3,97 | 3,97 | 3,97 | - | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | - | 5,00 | 3,00 | 3,00 | -2,00 |
| 3 | ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG | 20.190,23 | 10.193,00 | 19.856,04 | -334,19 | 9.663,04 |

2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 71.333,81 ha, tăng 221,91 ha so với năm 2022, giảm 9.515,69 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2023 là 1.944,98 ha, giảm 3,17 ha so với năm 2022, tăng 65,92 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2023 là 14.454,17 ha, giảm 265,56 ha so với năm 2022, tăng 607,14 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2023 là 2.120,75 ha, tăng 208,58 ha so với năm 2022, giảm 1.351,17 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2023 là 30.214,27 ha, giảm 14,72 ha so với năm 2022, giảm 13.869,10 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2023 là 22.293,03 ha, tăng 200,00 ha so với năm 2022, tăng 5.135,02 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2023 là 156,09 ha, giảm 0,22 ha

so với năm 2022, giảm 6,05 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2023 là 98,15 ha, tăng 97,00 ha so với năm 2022, giảm 97,45 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 12.862,64 ha, tăng 112,28 ha so với năm 2022, giảm 147,36 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2023 là 2,36 ha, Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022, giảm 54,57 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2022 là 1,77 ha. tăng 0,73 ha so với năm 2022, giảm 0,55 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2023 là 16,97 ha. Tăng 6,70 ha so với năm 2022, giảm 27,97 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2023 là 12,52 ha, tăng 0,27 ha so với năm 2022, giảm 5,50 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2023 là 14,84 ha, tăng 11,87 ha so với năm 2022, tăng 1,82 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích năm 2023 là 11.778,89 ha, tăng 74,83 ha so với năm 2022, tăng 2,21 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích năm 2023 là 10,04 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2022, giảm 3,62 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2023 là 506,07 ha, tăng 13,25 ha so với năm 2022, giảm 14,65 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2023 là 53,81 ha, tăng 1,69 ha so với năm 2022, giảm 9,48 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2023 là 8,02 ha. Giảm 0,16 ha so với năm 2022, tăng 0,15 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2023 là 7,57 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2022, tăng 0,09 ha so với quy hoạch đến năm 2030

được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2023 là 14,67 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022, giảm 0,42 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2023 là 428,14 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022, tăng 1,70 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt..

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2023 là 3,97 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2022 và so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2023 là 3,00 ha, tăng 3,00 ha so với năm 2022, giảm 2,00 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt..

3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 19.856,04 ha, giảm 334,19 ha so với năm 2022, tăng 9.663,04 ha so với quy hoạch đến năm 2030 được duyệt.

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai cụ thể như sau:

2.4.1. Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 85,09 ha, đạt 38,56% so với quy hoạch đến năm 2030 (220,65 ha), trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,17 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển 1,16 ha), đạt 13,52% so với quy hoạch đến năm 2030 (23,45 ha). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng 3,17 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 59,53 ha, đạt 46,83% so với quy hoạch đến năm 2030 (127,12 ha). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

| | |
|--|-----------|
| + Đất an ninh | 0,30 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ | 4,90 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng | 46,56 ha; |
| + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,05 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | 7,72 ha. |

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,45 ha, đạt 17,69% so với quy hoạch đến năm 2030 (25,16 ha). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng 4,10 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 0,30 ha;

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 14,72 ha, đạt 68,09% so với quy hoạch đến năm 2030 (21,62 ha). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,85 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 7,87 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 4,00 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,00 ha, đạt 15,71% so với quy hoạch đến năm 2030 (19,10 ha) do chuyển sang các đất phi nông nghiệp khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,22 ha đạt 5,26% so với quy hoạch đến năm 2030 (4,18 ha). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông 0,02 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,20 ha.

(Chi tiết xem biểu 04/CH kèm theo báo cáo)

2.4.2. Chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 303,03 ha, trong đó:

- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 97,00 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm 206,03 ha.

2.4.3. Chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong năm kế hoạch không thực hiện.

(Chi tiết xem biểu 04/CH kèm theo báo cáo)

2.5. Diện tích cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 là 73,21 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 72,50 ha. Cụ thể:

- + Đất trồng lúa 3,17 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 49,98 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 4,45 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 14,68 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha.
- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 0,71 ha. Cụ thể:
 - + Đất phát triển hạ tầng 0,10 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,61 ha.

(Chi tiết xem biểu 05/CH kèm theo báo cáo)

2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất là 334,19 ha. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp là 307,00 ha, đạt 2,88% so với quy hoạch đến năm 2030 (10.672,69 ha), đất phi nông nghiệp là 27,19 ha, đạt 46,65% so với quy hoạch đến năm 2030 (58,28ha). Cụ thể:

- + Đất trồng cây lâu năm 7,00 ha, đạt 1,16% so với quy hoạch đến năm 2030 (605 ha);
- + Đất rừng sản xuất 300,00 ha, đạt 17,06% so với quy hoạch đến năm 2030 (1.758,79 ha);
- + Đất an ninh 0,17 ha, đạt 58,62% so với quy hoạch đến năm 2030 (0,29 ha);
- + Đất thương mại, dịch vụ 1,80 ha, đạt 31,63% so với quy hoạch đến năm 2030 (5,69);
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha, đạt 13,92% so với quy hoạch đến năm 2030 (1,94 ha);
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,02 ha, đạt 102,04% so với quy hoạch đến năm 2030 (8,84 ha);
- + Đất phát triển hạ tầng 12,44 ha, đạt 81,07% so với quy hoạch đến năm 2030 (15,34 ha);
- + Đất ở tại nông thôn 1,80 ha, đạt 24,56% so với quy hoạch đến năm 2030 (7,33ha);
- + Đất ở tại đô thị 1,69 ha, đạt 17,62% so với quy hoạch đến năm 2030 (9,59 ha).

(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện sẽ triển khai xây dựng một số công trình, dự án phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được thể hiện tại biểu 07/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp. Một số dự án trọng điểm trong năm kế hoạch cụ thể như sau:

a. Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng (theo Điều 61 Luật Đất đai)

- Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Mường Giôn;
- Trụ sở công an xã Chiềng Khay,....

b. Công trình dự án để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

- Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (*theo Khoản 1, 2 Điều 62 Luật Đất đai*): không có.

- Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (*theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai*): các dự án trọng điểm như: Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản Ít Pháy xã Cà Nàng; Chính trang khu dân cư Huổi Cuối, xã Chiềng Bằng; Đường từ TL 107 - Chiềng Ngàm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, huyện Thuận Châu;...

c) Công trình, dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất:

Các dự án trọng điểm bao gồm: Đấu giá khu đất ở Trạm y tế cũ xã Chiềng Khoang; San ủi khu cây xăng xã Mường Giôn (tạo quỹ đất đấu giá); Đấu giá khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (X4, X5, X7);....

2.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.8.1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được dựa trên các căn cứ tính toán sau:

- Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

- Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

2.8.2. Ước tính các khoản thu, chi trên liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024. Sẽ áp dụng chỉ tiêu các loại đất với giá sau:

*) Đối với đất nông nghiệp:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai

- 08 Xã Mường Chiên, Mường Giàng, Mường Giôn, Pá Ma Pha Khinh, Chiềng Ôn, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, Mường Sại:

+ Đất chuyên trồng lúa nước : 38.000 đồng;

+ Đất trồng lúa nước còn lại : 28.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 27.000 đồng;

+ Đất trồng cây lâu năm : 35.000 đồng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 38.000 đồng.

- 03 xã còn lại bao gồm: Xã Cà Nàng, Chiềng Khay, Nậm Ét:

+ Đất chuyên trồng lúa nước : 33.000 đồng;

+ Đất trồng lúa nước còn lại : 23.000 đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 22.000 đồng;

+ Đất trồng cây lâu năm : 30.000 đồng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 33.000 đồng.

- Đất rừng phòng hộ: :7.000 đồng;

- Đất rừng sản xuất: :9.000 đồng.

* Đối với đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn: theo quy định tại Bảng 5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

- Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn: bằng 85% giá đất ở tại đô thị hoặc tại nông thôn liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở Bảng 5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn, đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp) bằng 70% giá đất ở tại đô thị hoặc tại nông thôn liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở Bảng 5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 05: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất

| STT | Chỉ tiêu | Diện Tích | Đơn giá (1.000 đồng/m ²) | Thành tiền (1.000 đồng) |
|-----------|--|----------------|--------------------------------------|-------------------------|
| I | CÁC KHOẢN THU | | | 37.364.000 |
| 1 | Đất ở | 28.700 | | 13.184.000 |
| 1 | Đấu giá khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (X4, X5, X7) | 6.900 | 1.000 | 6.900.000 |
| 2 | Đấu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Nèn + Phiêng Lanh | 3.200 | 700 | 2.240.000 |
| 3 | Đấu giá khu Trung tâm xã Mường Giôn | 900 | 700 | 630.000 |
| 4 | Đấu giá khu đất ở ODC -33 và ODC-34 đối diện chợ trung tâm | 500 | 2.500 | 1.250.000 |
| 5 | Đấu giá khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Chiềng Ôn | 2.800 | 180 | 504.000 |
| 6 | Đấu giá khu đất ở ngã ba Huổi Cuổi xã Chiềng Bằng | 7.100 | 1.000 | 7.100.000 |
| 7 | Đấu giá khu đất ở khu ngã ba xã Mường Giàng (Ngã ba đi vào TT xã Mường Giàng) | 3.500 | 700 | 2.450.000 |
| 8 | Đấu giá đất ở khu X8 diện tích còn lại 15 thửa, xã Mường Giàng | 6.900 | 1.000 | 6.900.000 |
| 9 | Đấu giá đất ở khu X8 diện tích còn lại 15 thửa, xã Mường Giàng | 1.300 | 1.000 | 1.300.000 |
| 10 | Khu đất ở dọc đường QL 279 từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến đầu cầu Pá Uôn xã Mường Giàng | 2.500 | 700 | 1.750.000 |
| 2 | Cho thuê đất | | | 14.180.000 |
| 1 | Đấu giá cho thuê đất TMDV xóm 4 xã Mường Giàng | 2.300 | 1.000 | 2.300.000 |
| 2 | Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại bản Huổi Ná xã Chiềng Ôn | 4.700 | 200 | 940.000 |
| 3 | Đấu giá thuê đất thương mại dịch vụ bản Pá Uôn (đầu cầu) khu 1 | 49.000 | 200 | 9.800.000 |
| 4 | Đấu giá thuê đất thương mại dịch vụ bản Pá Uôn (đầu cầu) khu 2 | 3.000 | 200 | 600.000 |
| 5 | Khu du lịch nghỉ dưỡng đầu cầu Pá Uôn (bản Đồng Tâm xã Chiềng Ôn) | 2.700 | 200 | 540.000 |
| 3 | Thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...) | | | 200.000 |
| II | CÁC KHOẢN CHI | | | 19.545.983 |
| 1 | Chi bồi thường giải phóng mặt bằng | 600.800 | | 16.056.500 |
| | Đất trồng lúa 2 vụ | 8.600 | 38-33 | 283.800 |
| | Đất trồng lúa 1 vụ | 20.500 | 28-23 | 471.500 |
| | Đất trồng cây hàng năm khác | 381.300 | 27-22 | 8.769.900 |
| | Đất trồng cây lâu năm | 34.900 | 35-30 | 1.151.700 |
| | Đất rừng phòng hộ | 147.200 | 7 | 1.030.400 |
| | Đất nuôi trồng thủy sản | 2.200 | 38-33 | 79.200 |
| | Đất ở tại nông thôn | 6.100 | 700 | 4.270.000 |
| 2 | Chi công tác đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện đấu giá các khu đất ở | | | 3.000.000 |
| 3 | Chi công việc phục vụ công tác quản lý đất đai | | | 489.483 |
| | Chi công tác lập KHSD đất năm 2023 | | | 489.483 |
| | Cân đối = Tổng thu - Tổng chi (I-II) | | | 17.818.017 |

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Phần thứ tư

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Tích cực tuyên truyền nâng cao về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (*Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, sản xuất...bảo vệ vốn rừng hiện có và trồng mới rừng theo các dự án*) để nâng cao nhận thức của công đồng trong công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ đất. Khi hiểu đầy đủ giá trị và lợi ích nhiều mặt của rừng đem lại thì họ mới quan tâm bảo vệ đất và phát triển rừng.Đề cao vai trò và trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng của chính quyền địa phương (huyện, xã).

- Canh tác trên đất dốc cần kết hợp với các biện pháp bảo vệ đất như xây dựng hệ thống nông lâm kết hợp, xây dựng nương định canh, băng cây xanh, trồng cây bằng biện pháp đào rãnh, hồ tránh sự xói mòn đất, rửa trôi chất dinh dưỡng trong đất...

- Tăng cường bảo vệ thực vật bằng biện pháp sinh học như sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Đặc điểm nổi bật của thuốc bảo vệ thực vật sinh học là ít độc, an toàn trước hết cho người sử dụng, nó không chỉ tạo ra sản phẩm an toàn về vệ sinh thực phẩm mà nó còn góp phần cải thiện môi trường sống, nguồn tài nguyên đất, nước, không khí cũng không bị ô nhiễm.

- Sử dụng các loại phân bón hoá học một cách hợp lý, tránh lạm dụng phân bón hoá học quá nhiều, bón phân không có tỷ lệ hợp lý sẽ làm cho đất mất cân bằng chất dinh dưỡng, việc canh tác không thuận lợi và chi phí lớn.

- Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường. Xây dựng hệ thống thu gom rác thải tập trung tránh việc đổ rác bừa bãi, không đúng nơi quy định. Có hệ thống thu gom rác thải, phế thải trong khu dân cư nông thôn, vận động nhân dân thu gom rác, đổ rác đúng nơi quy định.

II. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Chính sách về đất đai: Tiếp tục tuyên truyền, cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của huyện phục vụ cho việc quản lý và sử dụng đất.

- Chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp: Ưu tiên chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây cà phê, cây ăn quả.

- Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất: Tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng thị trấn, xây dựng các khu dân cư mới, đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai: Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp, chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường; Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt chống chịu với sâu bệnh; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, luân canh, xen canh... để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; Xác định cơ cấu cây trồng phù hợp với từng chất đất, tập quán sản xuất cũng như nhu cầu của thị trường.

- Chính sách ưu đãi: Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật ... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai. Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại: Các nguồn thu từ đất như đấu giá đất ở, thu lệ phí địa chính, ... cần được trích lại một thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

2.2. Giải pháp về công tác quản lý

a) Trách nhiệm điều hành, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện sẽ tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, các chủ đầu tư để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đầu tư có trọng điểm, tập trung, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo quỹ đất sạch, phát triển quỹ đất ở để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

b) Trách nhiệm các phòng chuyên môn

Tham mưu cho UBND huyện trong các hoạt động quản lý về đất đai và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư do huyện ủy quyền. Cụ thể:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Giúp UBND huyện tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; kịp thời tham mưu ban hành các văn bản theo thẩm quyền có liên quan để đảm bảo cho việc sử dụng đất đai theo kế hoạch đã được duyệt, kịp thời chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các công trình dự án có nhu cầu; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch: Bố trí kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện đối với các dự án huyện làm chủ đầu tư. Tham mưu đề xuất các nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm các khu đất có lợi thế để tạo nguồn thu ngân sách của kế hoạch các năm sau, thu hút, giới thiệu các nhà đầu tư. Thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng: Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai. Đôn đốc, phối hợp tốt với các chủ đầu tư khác, chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức cá nhân có liên quan triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án được giao làm chủ đầu tư.

- Trung tâm phát triển quỹ đất: Quản lý tốt quỹ đất thu hồi theo quy định tại khoản 1, Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai, lập phương án sử dụng quỹ đất được giao quản lý và các phương án, đề án, dự án đầu tư tạo lập và phát triển quỹ đất trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

c) Trách nhiệm của UBND các xã:

- Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã làm chủ đầu tư. Lập hồ sơ đăng ký đất đai theo quy định.

- Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

- Chủ động thực hiện các danh mục công trình đơn vị mình đã đăng ký, các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đảm bảo kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả cao nhất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề nghị xử lý theo quy định.

- Quản lý tốt quỹ đất chưa giao, chưa cho thuê và đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

2.3. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào kế hoạch nhu cầu của các công trình dự án xây dựng kế hoạch và bố trí mức vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án thuộc nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp với tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư theo ngành và lĩnh vực. Phối hợp với các Sở ban ngành khác nâng cao chất lượng thẩm định và giám sát đầu tư. Sở Tài chính cân đối các nguồn vốn năm 2023, bố trí nguồn vốn các công trình dự án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt để các Ban, ngành và UBND các cấp có kinh phí thực hiện đúng tiến độ nhằm đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra, kịp thời điều chỉnh phân bổ thêm vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

2.4. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

- Phát huy tốt vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động người dân thay đổi tư duy, phương thức sản xuất từ quy mô hộ sang hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất; lấy hiệu quả của sản xuất làm mục tiêu, sản xuất theo quy hoạch và yêu cầu của thị trường để tăng hiệu quả sản xuất.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho từng đối tượng cụ thể bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, kết hợp nhiều loại hình

tuyên truyền như: tổ chức hội nghị, phát tờ rơi, tuyên truyền trên loa, tuyên truyền lưu động xuống tại các bản, tiểu khu...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tuyên truyền. Khuyến khích các tuyên truyền viên tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng và thường xuyên hơn nữa giữa các cấp, các ngành đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Phần thứ năm
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quỳnh Nhai tuân thủ theo Luật Đất đai 2013, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020; mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn. Do đó phương án kế hoạch đảm bảo tính hệ thống, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện trong thời gian tới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quỳnh Nhai được tiến hành trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các mục đích sử dụng, định mức sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ TN&MT, của tỉnh và của huyện. Các công trình trong kế hoạch căn cứ theo Do đó phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quỳnh Nhai mang tính khả thi cao và phù hợp với thực tiễn.

Xuất phát từ góc nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, nên phương án này đảm bảo tính phù hợp có thể chấp nhận được trong thời gian năm 2023 việc chuyển đổi các loại đất như sau:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cùng với sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả trên đất dốc sang trồng cây ăn quả lâu năm.

- Đối với đất lâm nghiệp: chuyển đổi các loại đất phù hợp với kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với quy hoạch 3 loại rừng, đảm bảo cân bằng và ổn định được môi trường sinh thái của huyện.

- Các loại đất phi nông nghiệp được xem xét và tính toán cho mọi loại đất, cả giao thông, thủy lợi, an ninh, quốc phòng, đất có mục đích công cộng khác... trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2023. Do vậy vừa đảm bảo tiết kiệm đất nhưng vẫn sử dụng hợp lý.

- Đất chưa sử dụng còn lại ở mức vừa phải để bảo vệ và duy trì cảnh quan thiên nhiên và tạo ra các vùng đệm làm hài hoà các vùng sản xuất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quỳnh Nhai là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn, đảm bảo tính khả thi cho

từng vùng, từng khu vực cụ thể, góp phần nâng cao hơn nữa tính khả thi của phương án.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở TN&MT xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Nhai để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm, hỗ trợ đầu tư kinh phí kịp thời cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được dự kiến xây dựng.